

Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang San Jose

Sách Giáo Khoa Việt Ngữ Cấp 11

Ấn bản 7.0 1983-2008

Họ và tên học sinh _____
Lớp _____ Khóa _____
Thầy/Cô phụ trách _____
Số phòng học _____

***Nhất nghệ tinh,
nhất thân vinh.***



Sách Cấp 11, ấn bản 7.0 1983-2008.
Tài liệu giáo khoa
Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang - San Jose xuất bản.
Tháng Chín, 2008.

Liên lạc, thư từ và ý kiến xin gửi về:

Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang San Jose
P.O. Box 32563
San Jose, CA. 95152

Điện thoại: (408) 486-7085
Điện thư: (408) 998-5018
E-mail: Vanlangsj@vnet.org
Web site: <http://www.vnet.org/vanlangsj>

Mục Lục

- Nội Quy.		iv
- Lời Mở Đầu.		v
- Định Nghĩa.		vi
- Những Nguyên Tắc Viết Chính Tả		vii
- Chữ Cái và Cách Phát Âm.		xi
- Tiêu chuẩn cho học sinh cấp 11		1
- Bài ôn cấp 10		2
- Bài 1:	☐ Tiếng Việt Mến Yêu.	7
	☐ Thơ Lục Bát.	
- Bài 2:	☐ Người Việt Ngày Nay.	13
	☐ Tự Học.	
- Bài 3:	☐ Ướm Lòng.	19
	☐ Thơ Lục Bát Biến Thể.	
- Bài 4:	☐ Tâm Sự Nghệ Sĩ.	25
	☐ Tả Người.	
- Bài 5:	☐ Ông Đồ.	31
	☐ Tục Ngữ.	
- Bài 6:	☐ Hai Mẹ Con.	37
	☐ Trong Thư Viện.	
- Bài 7:	☐ Mừng Lễ Tạ Ơn.	43
	☐ Thành Ngữ, Ca Dao.	
	☐ Bài Thi Mẫu Giữa Khóa.	49
- Bài 8:	☐ Người Công Dân và Nền Dân Chủ	52
	☐ Viết Thư.	
- Bài 9:	☐ Năng Mới.	58
	☐ Chim Sơn Ca.	
- Bài 10:	☐ Quyền Tự Do.	64
	☐ Thấy Tuyết Rơi.	
- Bài 11:	☐ Đêm Lịch Sử.	70
	☐ Thư Mẹ Gởi Cho Con.	
- Bài 12:	☐ Tổ Quốc.	76
	☐ Tiếng Vọng.	
- Bài 13:	☐ Lời Cảm Tạ.	82
	☐ Dòng Máu Việt Nam.	
- Bài 14:	☐ Mẹ Tôi.	88
	☐ Việc Nghĩa.	
	☐ Bài Thi Mẫu Cuối Khóa.	94
- Tài Liệu Tham Khảo.		97
- Quốc Ca.		98
- Văn Lang Hành Khúc		99
- Ngôi Trường Văn Lang		100
- Việt Nam Việt Nam.		101
- Việt Nam Quê Hương Ngạo Nghễ		102



ĐOÀN THANH NIÊN THIỆN NGUYỆN VIỆT NAM TRUNG TÂM VIỆT NGỮ VĂN LANG SAN JOSE

P.O. BOX 32563 San Jose, CA 95152 • Điện thoại: (408) 486-7085 • Email: admin@vanlangsj.org • http://www.vanlangsj.org

NỘI QUY DÀNH CHO HỌC SINH VÀ PHỤ HUYNH THUỘC TRUNG TÂM VIỆT NGỮ VĂN LANG SAN JOSE

- 1- **Học sinh phải đi học đúng giờ và liên tục**, học sinh đến lớp trễ quá 15 phút, phải có phụ huynh đích thân dẫn tới văn phòng gặp Ban trật tự để nhận giấy phép vào lớp.
- 2- **Học sinh nghỉ học**, phụ huynh phải xin phép trước với Thầy, Cô giáo, gọi vào điện thoại Trung Tâm hoặc đến gặp Ban trật tự trình bày lý do nghỉ học vừa qua. Học sinh nghỉ liên tiếp 3 lần mà không có lý do chính đáng, không xin phép cũng như không có phụ huynh đích thân dẫn tới gặp Ban trật tự thì coi như tự ý thôi học.
- 3- **Học sinh bắt buộc phải mặc đồng phục** (áo trắng có phù hiệu Văn Lang). Học sinh không được về sớm quá 3 lần trong một khóa học. Ban trật tự sẽ không giải quyết cho học sinh xin về sớm sau 11 giờ trưa. (trừ trường hợp khẩn cấp).
- 4- **Học sinh phải giữ kỷ luật trong lớp**, lễ phép với Thầy, Cô, tuyệt đối tuân theo sự hướng dẫn của Thầy, Cô và hòa nhã với bè bạn. Học sinh vi phạm kỷ luật và tỏ ra thiếu lễ độ sẽ bị cảnh cáo, nếu còn tái phạm sẽ không được tiếp tục theo học tại Trung Tâm.
- 5- **Học sinh phải tham dự đầy đủ các kỳ thi trong khóa học** (nếu không tham dự đầy đủ các kỳ thi sẽ đương nhiên ở lại lớp. Các trường hợp xin thi trước hoặc sau đều không được chấp nhận). Học sinh phải hoàn tất những bài tập do Thầy, Cô đã cho và nộp lại đúng kỳ hạn. Học sinh vắng mặt 3 lần dù có lý do chính đáng cũng không được lên lớp trong khóa tới.
- 6- **Học sinh phải giữ vệ sinh chung của trường và lớp học**, tuyệt đối không được di chuyển, lấy cắp đồ đạc, sách vở cũng như trợ cụ của lớp học (mọi sự thất thoát có bằng chứng phụ huynh phải chịu trách nhiệm hoàn trả theo trị giá của từng món và học sinh sẽ không được tiếp tục theo học).
- 7- **Mang Vũ khí**, học sinh tuyệt đối không được mang vào lớp học hay khuôn viên nhà trường các vật dụng bén nhọn, chất nổ, ma túy cũng như vũ khí (Ban điều hành có trách nhiệm báo cáo với sở cảnh sát mà không cần thông báo cho phụ huynh).
- 8- **Đưa Đón Học sinh**, để an toàn tuyệt đối cho chính con em mình, phụ huynh phải đón con em đúng giờ. (Và chỉ đưa đón con em mình trong khuôn viên nhà trường) tuyệt đối tuân theo sự hướng dẫn của Ban trật tự về vấn đề giao thông lúc đưa cũng như lúc đón, xin hòa nhã với người hướng dẫn. Mọi ý kiến, xin liên lạc cùng Ban điều hành để được giải quyết.
- 9- Phụ huynh không được theo con em vào lớp học nếu không có sự đồng ý của Ban điều hành. Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang San Jose có mọi thẩm quyền xử dụng hình ảnh và video được thu trong tất cả các sinh hoạt của Trung Tâm.
- 10- **Học phí** của học sinh sẽ không được hoàn trả sau 2 tuần nhập học (với bất cứ lý do gì)

Lưu ý: Nếu vi phạm các điều trên, Trung tâm sẽ áp dụng các biện pháp kỷ luật cho học sinh bao gồm: chép phạt, không cho ra chơi, mời phụ huynh đến trường hoặc bị đuổi học vĩnh viễn

Phụ Huynh ký tên:

Lời Mở Đầu

Hiện nay con em chúng ta rộn rã đến trường vào mỗi cuối tuần để tìm về nguồn cội Việt Nam. Vì vậy, Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang San Jose cố gắng biên soạn bộ sách giáo khoa tiếng Việt "Chúng Em Cùng Học" gồm 12 tập.

Mục tiêu nhằm khuyến khích các em biết đọc, biết viết tiếng Mẹ thân thương và thấm nhuần phong tục tập quán cùng lịch sử của tổ tiên. Sách được soạn từ dễ đến khó: từ cấp lớp 1 đến cấp lớp 12. Mỗi tập gồm có 15 bài học trong lớp và 15 bài làm ở nhà. --- Riêng 5 tập đầu có 16 bài. Ngoài ra còn có hai kì thi giữa khóa và cuối khóa để kiểm nhận trình độ học vấn của các em.

Thời gian để hướng dẫn sửa bài làm ở nhà và học bài mới tại lớp là 2 giờ 30 phút, không kể 30 phút ra chơi trong một buổi học.

Về cách phát âm chữ cái và ráp vần, chúng tôi áp dụng theo cuốn "Cẩm Nang Sư Phạm" do công trình biên soạn chung của nhiều nhà giáo khả kính và giàu kinh nghiệm trong ban đại diện các Trung Tâm Việt Ngữ miền Nam California. Tập sách này đã được tái bản tháng 7 năm 1996.

Về cách viết tiếng có I (ngắn) hay Y (dài), chúng tôi căn cứ vào cuốn "Tự Điển Việt Nam" của hội Khai Trí Tiến Đức do nhà xuất bản Trung Bắc Tân Văn ấn hành tại Hà Nội năm 1931, trong khi chờ đợi một chuẩn mực chính tả chung trong tương lai.

Nhân dịp này, kính mong quý văn, thi sĩ cũng như quý giáo chức rộng lòng cho phép chúng tôi được dùng những bài văn, thơ của quý vị để làm tài liệu giảng dạy. Và mặc dù đã cố gắng nhiều, chúng tôi ước mong quý vị có nhiệt tâm với tiếng Việt chỉ giáo những thiếu sót để cho bộ sách "Chúng Em Cùng Học" ngày được hoàn hảo hơn.

Xin quý vị nhận nơi đây lời tri ân chân thành của chúng tôi.

Trân trọng,

Ban Tu Thư
Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang San Jose,
California, U . S . A.



ĐỊNH NGHĨA

- I - CHỮ** Chữ là dấu hiệu viết ra, chắp lại với nhau để biểu thị tiếng nói.
Tiếng Việt có 23 chữ cái:
a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t, u, v, x, y.
- II - ÂM** Âm là giọng. Âm có âm trầm (tức là giọng thấp) và âm bổng (tức là giọng cao).
Để ghi âm tiếng Việt, chúng ta có nguyên âm, phụ âm đơn và phụ âm ghép:
- 12 nguyên âm: *a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư, y.*
- 17 phụ âm đơn: *b, c, d, đ, g, h, k, l, m, n, p, q, r, s, t, v, x.*
- 11 phụ âm ghép: *ch, gh, gi, kh, ng, ngh, nh, ph, qu, th, tr.*
- III - VẦN** Vần, do một nguyên âm đứng một mình, hay ghép với một hoặc nhiều âm khác mà thành. Vần có thể là một tiếng hay một phần của tiếng. Vần đôi khi không có nghĩa.

Thí dụ: *a, o, ui, iết, ong, iêng, ưom* v. v. . .
- IV - TIẾNG** Tiếng do một nguyên âm đứng riêng hay do nhiều âm ráp lại mà thành. Tiếng đôi khi không có nghĩa.

Thí dụ: *A! bông hồng đẹp quá.*
Câu này có năm tiếng.
- V - TỪ** Từ do một hay nhiều tiếng ghép lại. Từ có từ đơn và từ ghép. Từ luôn luôn có ý nghĩa.

Thí dụ:
- *A, ba, nhà* là ba từ đơn.
- *Học sinh, thầy giáo, cô giáo, máy bay trực thăng* là bốn từ ghép.



Những Nguyên Tắc Viết Chính Tả

(Thầy cô tùy nghi áp dụng các dấu trong khi giảng dạy)

I- Vị trí chung cho các dấu giọng.

1- Những từ chỉ có một nguyên âm mang dấu mũ hay không có dấu mũ --- **a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư** ---, thì dấu giọng được viết ở nguyên âm ấy như :

- Ăn **quả** nhớ **kẻ** trồng cây.
- **Gần** mực thì đen, gần đèn thì **rạng**.

2- Nếu từ có hai nguyên âm đứng sau phụ âm thì dấu giọng phải được viết ở nguyên âm đầu như :

- Chị **Thùy** bỏ **kẹo** vào **túi** áo.
- **Cái** răng **cái** tóc là vóc con người.

3- Nếu từ có hai nguyên âm ở giữa hay đằng trước phụ âm thì dấu giọng phải được viết ở nguyên âm sau như :

- Cụ **Toàn** thích ăn **oản**.
- **Nước** **Việt** Nam có ba **miền** : Bắc, Trung, Nam.

4- Nếu từ có ba nguyên âm thì dấu giọng ở vào vị trí nguyên âm giữa như :

- Hãy yêu thương **người** đồng **loại**.
- Ông bà **ngoại** em có lòng **đoái** thương **người** **thiếu** ăn, **thiếu** mặc.



II- Quy tắc về dấu hỏi (?) hay dấu ngã (~) trên các từ láy.

Đặc biệt áp dụng cho các từ láy thì dấu hỏi (?) hay dấu ngã (~) được đánh dấu theo quy tắc sau đây:

1- Dấu hỏi (?).

Một trong hai tiếng của từ láy không có dấu () hoặc có dấu sắc (´) thì tiếng còn lại phải được đánh dấu hỏi (?) như :

- Thoai thoải, chăm chỉ, mát mẻ, rải rác

2- Dấu ngã (~).

Một trong hai tiếng của từ láy có dấu huyền (`) hoặc có dấu nặng (•) thì tiếng kia phải được đánh dấu ngã (~) như :

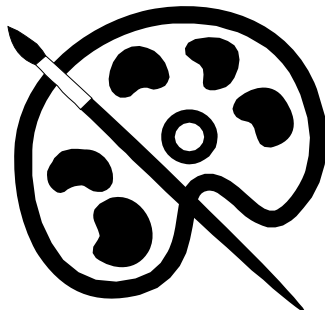
- Bì bõm (lội), dễ dàng, rộn rã, nghĩ ngợi

* Áp dụng quy tắc này qua câu thơ:

**“ Em Huyền (`) mang Nặng (•) Ngã (~) đau
Anh Không () Sắc (´) thuốc Hỏi (?) đau chỗ nào ”.**

Tuy nhiên cũng có một số ít từ láy thuộc vào trường hợp ngoại lệ và cũng có một số từ ghép Hán Việt không theo quy tắc trên như :

- Ngoan ngoãn, Sửa soạn, Đầy đủ, Bồi bổ, Hòa hoãn, Thỏ thần



III- Viết Chính Tả Với Chữ i và y.

Vào năm 1931, hội Khai Trí Tiến Đức cho xuất bản bộ "Việt Nam Tự Điển" tại Hà Nội. Kể từ đó đến nay chúng ta được biết nhiều nhà văn, nhà giáo đã góp ý kiến hoặc viết sách, viết báo theo chuẩn mực chính tả đề cập trong bộ tự điển này.

Gần đây một nhà văn bày tỏ thêm ý kiến như sau:

"Việt Nam Tự Điển" của hội Khai Trí Tiến Đức, do nhà xuất bản Trung Bắc Tân Văn ấn hành tại Hà Nội năm 1931 phân biệt khá rõ rệt trường hợp nào viết với chữ I và trường hợp nào viết với chữ Y.

Những hội nghị về chữ quốc ngữ, điển hình là "Hội Nghị Thống Nhất Ngôn Ngữ" (1956) hay những ủy ban chuyên môn nghiên cứu về chữ quốc ngữ để nêu ra nguyên tắc chính tả, như "Ủy Ban Điển chế Văn tự" (1973) đều nhấn mạnh cần sử dụng bộ "Việt Nam Tự Điển" của hội Khai Trí Tiến Đức làm tiêu chuẩn. Tiếc là không mấy ai chú ý đến những lời khuyên cáo này. Để rồi vẫn viết sai nhiều chữ mà tưởng là mình viết đúng. Trong đó có trường hợp lẫn lộn giữa chữ I và chữ Y. Lâu dần, sự sai lầm đó trở nên phổ quát hầu như không thể nào sửa lại được nữa cho những người quen dùng.

Nay chúng tôi biên soạn bộ sách giáo khoa "Chúng Em Cùng Học". Ban Tu Thư của trường Việt Ngữ Văn Lang San Jose dựa theo nguyên tắc chính tả trong bộ tự điển của hội Khai Trí Tiến Đức để giúp các em bớt khó khăn khi ráp vần và viết chính tả với chữ I và chữ Y.

Xin nêu ra đây những nhận định tiêu biểu :

1- Về chữ i.

Chỉ viết chữ **i** khi **i** ngắn là nguyên âm duy nhất trong một tiếng hay một từ như :

Trước kia viết:

lý do
địa lý
đi tỵ nạn
một tỷ đồng
v. v. . .

Nay sẽ viết:

lí do
địa lí
đi tị nạn
một tỉ đồng

2- Về chữ **y**.

Chỉ viết chữ **y** dài trong những trường hợp sau đây :

A- Tự nó (chữ **y**) là một tiếng có đủ nghĩa như :

chú y	ngồi y
y kiến	y phục
y lại	v. v. . .

B- Tuy **y** và **i** đồng âm nhưng khác nghĩa khi ráp vần. Cho nên vần mà có nguyên âm **y** dài phải được sử dụng chính xác, không thể viết lẫn lộn với nguyên âm **i** ngắn được như :

● Từ có vần:		● Từ có vần:
nước ch^hay (ay)	không thể viết	nước ch^hai (ai)
ng ^h ay nay (ay)	không thể viết	ng ^h ai nai (ai)
say t^huy l^uy (uy)	không thể viết	say t^hui l^ui (ui)
cô Th^uy (uy)	không thể viết	cô Th^ui (ui)
v. v. . .		

C- Với **y** dài hay **i** ngắn của danh từ riêng về người, về địa danh v. v. . . trước sau không thay đổi như :

Nguyễn Ngu Í	(tên nhà văn)
Lý Thường Kiệt	(tên một danh tướng)
Mỹ Tho	(tên một tỉnh)
Mỹ Quốc	(tên một nước)
v. v. . .	

Chúng tôi hi vọng con em chúng ta sẽ không còn bối rối khi nào viết **i** ngắn và khi nào viết **y** dài.



23 CHỮ CÁI TIẾNG VIỆT

A a	B b	C c	D d	Đ đ	E e	G G	H h
I i	K k	L l	M m	N n	O o	P P	Q q
R r	S s	T t	U u	V v	X X	Y y	

THÊM DẤU

* Dấu mũ:  * Dấu á:  * Dấu móc: 

CÁCH PHÁT ÂM CHỮ CÁI CÓ THÊM DẤU

A a	Ă á	Â ớ	B bờ	C cờ	D dờ	Đ đờ	E e
Ê ê	G gờ	H hờ	I i	K ca	L lờ	M Mờ	N nờ
O o	Ô ô	Ơ ơ	P pờ	Q quờ	R rờ	S sờ	T tờ
U u	Ư ư		V vờ	X xờ	Y i-cờ-rét		

12 nguyên âm đơn

A	Ă	Â	E	Ê	I
<i>a</i>	<i>á</i>	<i>ó</i>	<i>e</i>	<i>Ê</i>	<i>i</i>
O	Ô	Ơ	U	Ư	Y
<i>o</i>	<i>ô</i>	<i>ơ</i>	<i>u</i>	<i>Ư</i>	<i>i-cờ-rét</i>

11 phụ âm ghép

CH	GH	GI	KH
<i>chờ</i>	<i>gờ-hát</i>	<i>giờ</i>	<i>khờ</i>

NG	NGH
<i>ngờ</i>	<i>ngờ-hát</i>

NH	PH	QU	TH	TR
<i>nhờ</i>	<i>phờ</i>	<i>quờ</i>	<i>thờ</i>	<i>trờ</i>

Tiêu Chuẩn cho Học Sinh Cấp 11

- Tập đọc, chính tả, giải nghĩa, tìm đại ý, đặt câu
- Tập làm văn (cấu kết một bài văn, tả người, viết thư)
- Điền vào chỗ trống
- Học đối thoại, Công dân giáo dục, đức dục, phong tục, tập quán, trang phục, quê hương, lễ lộc, gia tộc, gia đình, thức ăn Việt Nam
- Học thuộc lòng
- Tìm từ đồng nghĩa, phản nghĩa
- Học văn phạm (tiếng “vì”, “mà”, “bị”, bởi”, “được”, “thì” loại từ chung và loại từ riêng, chủ từ, thành phần của một câu)
- Việt sử (Trịnh Nguyễn phân tranh, nhà Tây Sơn, vua Quang Trung và chiến thắng Đống Đa, nhà Nguyễn,)
- Địa lý Việt Nam (công viên Quốc Gia, , vẽ bản đồ Việt Nam, hải đảo Việt Nam, bãi biển Việt Nam)
- Chuyện cổ tích, sự tích Việt Nam, chuyện vui,
- Học ca dao, thành Ngữ, tục ngữ Việt Nam.
- Thơ Lục Bát, Lục Bát biến thể
- Làm bài và nộp bài đầy đủ và đúng kì hạn do thầy cô yêu cầu
- Hoàn tất 2 kì thi : học kì 1 và học kì 2

BÀI ÔN CẤP 10

• Tập Đọc - Chính Tả.

Nhà Bác Học Thomas A. Edison

Năm 1877, ông Thomas A. Edison, nhà bác học Hoa Kỳ đã làm thế giới phải ngạc nhiên khi ông sáng chế ra máy hát, thu và phát được tiếng người. Sau đó, người ta lại kinh ngạc một lần nữa khi ông **phát minh** ra đèn điện, sáng tỏ như ban ngày. Rồi tới máy quay phim, thứ máy đã đảo lộn cả thế giới **ngộ lạc**.

Ông Edison thường chỉ chợp mắt một lúc trên chiếc giường sắt kê trong phòng thí nghiệm sau bao giờ mê mải tìm tòi. Mặc dù bị điếc trước mười tám tuổi và chỉ đi học có vài tháng, ông Edison đã để lại cho **hậu thế** hơn một ngàn loại phát minh. Ông hoàn bị **máy điện tín**, máy chữ và phát minh ra thứ đèn bão cho thợ mỏ dùng dưới hầm.

Nhà **thiên tài** đó đã nêu được nhiều **thành tích** bằng cách nào ? Và sự bí mật của thành công đó là gì ? Ông Edison giải đáp những thắc mắc đó bằng một câu giản dị : "Đó là khả năng chịu khó bám sát vào sự vật."

Đêm 18 tháng 10 năm 1931 là đêm **cử hành** đám tang ông Edison. Tất cả đèn điện trên đất Hoa Kỳ đều tắt trong một phút để tỏ **lòng ai điếu** con người đã đem ánh sáng cho Mỹ quốc năm mươi hai năm về trước.

Theo Thế Giới Tự Do

Giải nghĩa:

- **Nhà bác học:** Người học rộng, biết nhiều. - **Phát minh:** Tìm ra cái gì mới có ảnh hưởng tới xã hội. - **Ngộ lạc:** (Ngộ: hơi khác lạ -- Lạc: vui), ý nói thích thú. - **Hậu thế:** Thế hệ sau. - **Máy điện tín:** Máy dùng kí hiệu Morse để liên lạc. - **Thiên tài:** Tài năng nổi bật hơn hẳn mọi người (như là trời phú cho). - **Thành tích:** Việc làm có kết quả rõ rệt. - **Cử hành:** (Cử: cất lên -- Hành: làm), ý nói bắt đầu làm lễ. - **Lòng ai điếu:** Lòng thương xót người đã chết.

Đại ý:

Tìm đại ý bài trên.

Câu Hỏi:

1. Năm 1877, ông Thomas A. Edison đã sáng chế ra máy gì ?
2. Hãy kể thêm các phát minh của ông Edison ?
3. Ông trả lời về bí mật của sự thành công như thế nào ?
4. Khi ông mất, người ta tỏ lòng thương xót ông bằng cách nào ?

• Phân biệt tiếng:

ngày	→ ngày mai	ngầy	→ ngầy ngật	ngài	→ mảy ngài
ranh	→ ranh mãnh	răng	→ hàm răng	răn	→ răn dạy
gian	→ gian nhà	giang	→ giang sơn		
dán	→ dán tem	dáng	→ hình dáng	giáng	→ giáng phúc
dang	→ dang cánh	rang	→ rang muối		
hồng	→ hồng hào	hòn	→ kinh hòn	hòng	→ đừng hòng
tiến	→ tiến lên	tiếng	→ tiếng chuông	tín	→ tín hiệu
long	→ long lanh	lông	→ lông mao	lon	→ lên lon
trương	→ khai trương	sương	→ sương mai	xương	→ xương gà
dại	→ đại dột	dạy	→ dạy học	dậy	→ dậy trưa
quan	→ quan trọng	quang	→ quang cảnh	quanh	→ Quanh quẩn
nhân	→ lòng nhân	nhân	→ nhan sắc	nhanh	→ Nhanh chóng
hàn	→ bản hàn	hàng	→ cửa hàng	hành	→ hành hương

* Thầy cô có thể thêm vào những từ khác liên kết với những vần trên để các em tập đọc

• Bài Tập.

Tìm những từ trên để điền vào chỗ trống dưới đây cho hợp nghĩa:

- 1- Học sinh phải sắp _____ ngay ngắn trước khi vào lớp.
- 2- Người lái xe _____ quá sẽ bị cảnh sát phạt.

Đặt câu với những từ dưới đây:

quan : _____

quang: _____

dậy: _____

dạy: _____

dại: _____

● Văn Phạm

- **Động từ** : là tiếng chỉ việc làm của chủ từ như : đi, gặp, là, ở, có.

Có hai loại động từ:

1- **Động từ đơn** có một tiếng như : *là, ở, có, đi, gặp, ăn, học, thi, nghĩ...*

2- **Động từ ghép** có hai tiếng như : *đi học, đi chơi, kêu gọi, làm ăn, kiến thiết, sản xuất...*

Bài-tập :

1- Tìm động từ trong câu :

“Mực dính lên bàn tay và bết cả lên mặt bé Tâm khiến Bàng và Thọ phải bật cười”.

2- Viết một câu có động từ đơn.

3- Viết một câu có động từ ghép.

- **Tính từ** : là tiếng thường đi liền với tiếng danh từ hay đại danh từ để chỉ cái tính, cái chất, cái thể, cái dáng... của danh từ hay đại danh từ đó như : ngoan, mềm, cao.

Có 2 loại tính từ :

1- **Tính từ đơn** chỉ có một tiếng như : thơm, ngọt

2- **Tính từ ghép** có 2 hay nhiều tiếng như : tận tâm, chăm chỉ

Bài tập :

1- Tìm những tính từ trong câu sau đây:

“Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ,

Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh.”

2- Viết một câu có tính từ đơn.

3- Viết một câu có tính từ ghép.

4- Viết một câu có động từ vốn là tính từ.

- **Danh Từ:** những từ dùng để nói về người, nơi chốn, con vật, vật, hiện tượng, hay sự việc.
Saigon, San Jose, học sinh, trường học, con chó, cái nhà, gia đình, mây.

- **Danh Từ chung:** những danh từ dùng để nói chung cho tất cả cùng một loại.

Thầy giáo, bảng viết, kỹ sư, bác sĩ

- **Danh Từ Riêng:** những danh từ dùng để chỉ tên riêng của một người, một con đường, một con sông, một nước (quốc gia) . . .

Những danh từ riêng bắt buộc phải được viết hoa.

San Francisco, Hà Nội, Oanh, Hùng, Hoa Kỳ

- **Đại Danh Từ:** Đại danh từ thay thế cho danh từ mà ta không muốn lập lại hay không muốn nêu ra. Có năm loại đại danh từ: nhân vật đại danh từ, liên thuộc đại danh từ, nghi vấn đại danh từ, chỉ thị đại danh từ và phiếm chỉ đại danh từ

Tôi, ta, nó chúng mình, các anh, ai, ấy...

Bài tập:

- 1- Viết một câu có danh từ chung.
- 2- Viết một câu có danh từ riêng.
- 3- Viết một câu có đại danh từ.

• Việt sử

Vua Lê Thánh Tôn và Bộ Luật Hồng Đức

Vua Lê Thánh Tôn (1460-1497) sai ông Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận làm bộ Thiên Nam Dư Hạ Tập gồm 100 quyển, viết bộ hình luật đời Hồng Đức.

Bộ luật Hồng Đức còn được gọi là bộ Lê Triều Hình Luật được các **luật gia** ngày nay cho là rất cấp tiến, rất dân chủ và là một chấm son trong lịch sử tư pháp Việt Nam. Luật Hồng Đức được soạn chú trọng nhiều về xã hội canh nông và đời sống dân chúng thời đó. Các mẫu mua bán nhà, ruộng đất hoặc **khế ước** đã được làm sẵn để dễ dàng cho dân chúng sử dụng trong việc kí kết các giấy tờ.

Lê triều bảo vệ triệt để quyền lợi và an ninh của nhân dân, không bỏ rơi tầng lớp xã hội nào. Có vài trường hợp quá **khắc nghiệt** đối với luật pháp hiện hữu. Trái lại, cũng có trường hợp khinh giảm rất nhân đạo, đáng khen hơn đời bây giờ.

Luật Hồng Đức cũng hết lòng bảo vệ **phong hóa** nên đặt ra nhiều điều khoản để trừng trị những kẻ vi phạm. Thêm vào đó triều đình còn công bố 24 điều răn để giúp dân có một đời sống lành mạnh và đạo đức.

Giải nghĩa:- **Luật gia:** Người chuyên nghiên cứu pháp luật. - **Khế ước:** Giấy giao kèo về việc mua bán, thuê mướn. - **Khắc nghiệt:** Gắt gao đến mức khó chịu đựng được. - **Phong hóa:** Phong tục, tập quán và nếp sống của một xã hội. - **Câu hỏi:**

**Thầy cô đặt một vài câu hỏi liên quan đến bài “Vua Lê Thánh Tôn và Bộ Luật Hồng Đức” cho các học sinh nhớ lại bài học*

- 1- Bộ luật Hồng Đức còn được gọi là bộ luật gì ?
- 2- Bộ luật Hồng Đức chú trọng những gì ?
- 3- Có gì đặc biệt trong bộ luật Hồng Đức ?
- 4- Bộ luật Hồng Đức bảo vệ phong hóa Việt Nam ra sao ?

• Địa lí.

Cố Đô Huế

Huế từ xa xưa đã được các chúa Nguyễn chọn làm **thủ phủ** của xứ "**Đàng Trong**" và chính thức trở thành kinh đô dưới thời vua Quang Trung Nguyễn Huệ.

Nằm ở bờ bắc sông Hương, toàn thể kiến trúc của cố đô Huế được xây dựng trên một diện tích hơn 500 **Hectare** đất. Ba vòng thành theo thứ tự từ ngoài vào trong gồm có: Kinh Thành, Hoàng Thành và Tử Cấm Thành. Kinh Thành được vua Gia Long xây dựng từ năm 1805 và sau đó được vua Minh Mạng tiếp tục hoàn thành vào năm 1832. Tại đó, các vua triều Nguyễn đã cho xây dựng khá nhiều thành quách, cung điện và các công trình của **hoàng gia**. Hoàng Thành (Đại Nội) nằm ở giữa Kinh Thành là nơi đặt các cơ quan cai trị của chế độ **quân chủ** và là nơi thờ tự các vua chúa đã **quá cố**. Tử Cấm Thành nằm trong Hoàng Thành là nơi dành riêng cho vua và gia đình vua.

Với các di tích kiến trúc và các thắng cảnh hùng vĩ, cố đô Huế đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới.

Giải nghĩa:- Thủ phủ: Thành phố quan trọng nhất của một vùng. - **Đàng Trong:** Vùng đất phía Nam sông Gianh do chúa Nguyễn cai trị được chia cắt dưới thời Trịnh Nguyễn phân tranh (1558-1772). Vùng đất phía Bắc sông Gianh là "Đàng Ngoài" do chúa Trịnh cai trị - **Hectare:** Đơn vị diện tích bằng 100are hay 10.000m². - **Hoàng gia:** Họ hàng nhà vua. - **Quân chủ:** Chế độ có vua đứng đầu. - **Quá cố:** Ý nói người đã chết. - **Câu hỏi:**

*Thầy cô đặt một vài câu hỏi liên quan đến bài "Cố Đô Huế" cho các học sinh nhớ lại bài học

1- Huế được chọn làm kinh đô dưới thời vua nào ?2- Hãy tả Kinh Thành ?3- Hãy tả Hoàng Thành ?4- Hãy tả Tử Cấm Thành ?

• Viết số.

Viết các con số dưới đây thành từ số. Thí dụ: 14 = mười bốn.

31 =

55 =

105 =

1995 =

10.000 =

1.000.000 =

1.000.000.000 =

• Luận Văn.

- Tả cây cối

- Tả cảnh

Thầy cô ôn sơ qua cho các em cách thức tả cây cối hay tả cảnh.

Phác họa một dàn bài mẫu:

1- Mở bài:Giới thiệu cây cối hay cảnh em sẽ tả

2- Thân bài: **Cây cối** - Tả hình dáng, từng phần (gốc, thân, cành, lá, hoa, quả), sự thay đổi theo từng mùa, ích lợi ... của cây.

Cảnh - Tả tổng quát (khung cảnh, thời gian, địa điểm), chi tiết (trông thấy thế nào, nghe âm thanh, ngửi thấy mùi gì), nhận xét của em (vui, buồn, thích, chán ghét, gợi nhớ ... về cảnh).

3- Kết luận: Cảm tình của em đối với cây hay cảm tưởng của em đối với cảnh.

Bài Tập: Tả cây hoa hồng trong vườn hoặc cảnh một cuộc picnic em đã tham dự.

BÀI MỘT

• Chính tả - Học thuộc lòng.

Tiếng Việt Mến Yêu

Em yêu tiếng Việt *thiết tha*,
Sắc, huyền, hỏi, ngã . . . thật là du dương.

Àu..., ơ..., tiếng mẹ *ru thương*,
Dịu hiền như sóng đại dương dạt dào.
Những câu *tục ngữ, ca dao*,
Nhịp nhàng, *thanh thoát, đượm* bao *ân tình!*

Rừng Tiên dòng giống oai linh,
Cùng chung tiếng nói, nặng tình yêu thương.
Là đây sức sống kiên cường,
Điểm tô nước Việt, quê hương ngàn đời...

Nước non nghìn dặm xa khơi,
Tiếng ru của mẹ không rời lòng con.

Giải nghĩa:

- **Thiết tha:** Tha thiết, rất ân cần, tình cảm đậm đà. - **Ru thương:** Lời mẹ ru con êm ái, trầu mến. -
- Dạt dào:** Tràn đầy, liên tục. - **Tục ngữ:** Câu nói gọn về luân lí, tâm lí hay phong tục. Thí dụ như: Tốt danh hơn lành áo. - **Ca dao:** Câu hát phổ thông trong dân gian cũng có tính cách luân lí hay phong tục. Thí dụ như: Cây xanh thì lá cũng xanh, Cha mẹ hiền lành để đức cho con. -
- Thanh thoát:** Trong sạch, nhẹ nhàng.
- **Đượm:** Nồng nàn, đậm thắm, thấm thía. - **Ân tình:** Ôn nghĩa và tình thương yêu.
- **Điểm tô:** Làm cho thêm tốt đẹp. - **Nước non:** Sông núi, ý ở đây là quê hương Việt Nam.



• **Bài tập:**

I- Câu hỏi để đối thoại:

Thầy cô chia học sinh ra nhiều toán để trao đổi ý tưởng theo các câu hỏi sau:

- 1- Vì sao tiếng Việt du dương ?
- 2- Tiếng ru con của người mẹ Việt Nam như thế nào ?
- 3- Hãy nêu lên hai câu ca dao nói lên tình nghĩa đậm đà.
- 4- Sức sống kiên cường của tổ tiên chúng ta do đâu mà có ?
- 5- Tìm đại ý bài này.

II- Phân biệt: NGỌT, NGỘT, NGỌC

Ngọt: Ngọt ngào, ngon ngọt, mật ngọt.

Ngột: Đột ngột, ngột ngạt (Khó thở vì thiếu không khí).

Ngọc: Vàng ngọc, ngọc thạch (Đá quý có màu xanh).

- **Áp dụng:** Điền vào chỗ trống.

- 1- Thức ăn có nhiều bột _____ thì không tốt cho sức khỏe.
- 2- Bà cho em chiếc vòng bằng _____ thạch rất đẹp.
- 3- Trong phòng có đông người, em cảm thấy _____ ngạt quá!
- 4- Tục ngữ Việt nam có câu: Mật _____ chết ruồi.

- **Đặt câu có những tiếng: ngọt - ngọc - ngột.**

III- Phân biệt dấu hỏi ngã: ngả - ngã

Ngả: Đi ngả nào (lối nào), ngả mũ chào.

Ngã: Dấu ngã, ngã lòng (nản chí), vấp ngã (té)

- **Điền dấu hỏi hay ngã vào từ in nghiêng.**

- 1- Huyền ngang, sắc dọc. nặng tròn,
Hoi khom lưng đứng, *nga* buồn nằm ngang.
- 2- Học hành ngày một tiến lên,
Con ơi chăm *chi*, chớ nên *nga* lòng.
- 3- Đi đường chớ có vội vàng,
Coi chừng vấp *nga*, xóm làng cười chê.
- 4- Ai ơi thương *ke* mồ côi,
Như bèo cạn nước biết trôi *nga* nào.
- 5- Ra đường, gặp người lớn, bé *nga* mũ chào.

- **Đặt câu có những tiếng: ngả và ngã.**

• Các thể thơ Việt Nam.

Thơ Lục Bát

Thơ lục bát là một thể thơ Việt Nam có câu đầu gồm sáu tiếng và câu tiếp theo tám tiếng, số câu không giới hạn nhưng cuối bài thơ phải kết thúc bằng câu 8..

- **Cách gieo vần:** Tiếng cuối của câu 6 vần với tiếng thứ sáu của câu 8,
Tiếng cuối của câu 8 vần với tiếng cuối của câu 6 tiếp theo.

Thí dụ:

Em yêu tiếng Việt thiết tha,
Sắc, huyền, hỏi, ngã . . . thật là du dương.
Àu..., ơ..., tiếng mẹ ru thương,
Dịu hiền như sóng đại dương dạt dào.

- **Luật Bằng Trắc:** Luật bằng trắc là những quy định về cách sử dụng tiếng thuộc thanh bằng hay thanh trắc trong thơ lục bát.

Thanh bằng là những tiếng không dấu hoặc có dấu huyền.
Thanh trắc là những tiếng có mang dấu sắc, hỏi, ngã, nặng.

Trong thơ lục bát, luật bằng trắc được áp dụng như sau:

- Câu 6: bằng bằng trắc trắc bằng bằng
- Câu 8: bằng bằng trắc trắc bằng bằng trắc bằng

Thí dụ:

Lên	non	mới	biết	non	cao,			
B	B	T	T	B	B			
Nuôi	con	mới	biết	công	lao	mẫu	từ.	
B	B	T	T	B	B	T	B	

- **Ngoại lệ:** Luật bằng trắc chỉ bắt buộc phải giữ khi áp dụng cho các tiếng thứ hai, thứ tư, thứ sáu (các tiếng mang số chẵn trong câu), còn các tiếng thứ nhất, thứ ba, thứ năm có thể dùng bằng hay trắc cũng được.

- **Bài tập:** Viết lại đoạn văn dưới đây thành một bài thơ 4 câu lục bát mà các em đã học qua.

Cây sen đẹp nhất trong đầm - Bông sen màu trắng, lá sen xanh, nhụy sen vàng chen nhau - Nhụy vàng, lá xanh, bông trắng - Mùi bùn hôi tanh mà sen chẳng hôi mặc dù ở gần bùn.

• Việt sử.

Trịnh Nguyễn Phân Tranh (1627 - 1775)

Cuối đời nhà Lê, các vua chỉ ham chơi, nên trong nước loạn lạc. Thừa dịp ấy Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê. Lấy có **phò trợ** con cháu nhà Lê, Nguyễn Kim và con rể là Trịnh Kiểm cùng hai con trai là Nguyễn Uông, Nguyễn Hoàng, đánh dẹp nhà Mạc. Sau khi Nguyễn Kim mất, Trịnh Kiểm sai người giết Nguyễn Uông. Thấy vậy, Nguyễn Hoàng bèn nói với chị xin Trịnh Kiểm cho vào đất Thuận Hóa.

Trịnh Kiểm xưng Chúa rồi lần ất dần quyền hành của vua nhà Lê. Chúa Trịnh lo tổ chức lại việc cai trị ở miền Bắc Việt Nam như :

- + sửa đổi lại luật lệ và bài trừ tham nhũng
- + mở trường võ bị và lo luyện tập binh sĩ
- + sửa đổi lại việc thi cử và cho in sách dùng trong nước
- + khuyến khích việc khai mỏ, đúc tiền
- + cho người ngoại quốc được vào buôn bán ở **phố Hiến**.

Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa lo gây dựng cơ nghiệp lâu dài và tự xưng chúa. Chúa Nguyễn nhờ giao dịch với người **Bồ Đào Nha** nên đã tu chỉnh về vũ khí như đóng tàu chiến, đúc súng đại bác và xây thành đắp lũy. Ngoài việc chống với chúa Trịnh ở miền Bắc, chúa Nguyễn còn lo mở rộng bờ cõi về phía Nam.

Trong giai đoạn này, hai bên mang quân đánh lẫn nhau nhiều lần lấy sông Gianh làm ranh giới.

Giải nghĩa:

- **Phò trợ**: Theo phụ giúp. - **Phố Hiến**: Một nơi mua bán tấp nập ở tỉnh Hưng Yên. - **Bồ Đào Nha**: Nước Portugal.

• Câu hỏi:

- 1- Vì sao Trịnh Kiểm lần ất dần quyền hành của vua nhà Lê ?
- 2- Hãy kể những việc làm của các chúa Trịnh ?
- 3- Hãy kể những việc làm của các chúa Nguyễn ?
- 4- Con sông nào chia cắt nước ta vào thời Trịnh Nguyễn phân tranh ?



Bài làm ở nhà 1

- Chép lại và thêm dấu.

Trăng Rằm

Khi mới nho len, mặt trăng tròn và to như cái bánh xe, sắc vàng ươm như không sáng chói như mặt trời.

Bầu trôi trong vắt, chỉ thỉnh thoảng mới có một vài *cụm mây* trăng lo lung *tùng không*. Trăng càng lên cao càng nhỏ lại và trong sáng hơn. Nhưng lá cây xanh đen loang ánh trăng khe rung động như sương suông được hưởng làn gió mát sau một ngày hè nóng nực.

Về khuya, đêm trở nên *tĩnh mịch*. Canh vạt như vườn cao hắt lên dưới ánh trăng sáng trong xanh bàng bạc khắp không gian.

Giải nghĩa:

- *Cụm mây*: Một đám mây. - *Tùng không*: Trong bầu trời. - *Tĩnh mịch*: Yên lặng, vắng vẻ.

- Chép lại những câu được coi là viết đúng chính tả:

Giá cả phải chăng
Nước lọc trong vắt
Ngày hè nóng bức
Ánh sáng trong xanh
Trăng sáng bàn bạc

Giá cả phải trắng
Nước lọc trong vắt
Ngày hè nóng bức
Ánh sáng trong xanh
Trăng sáng bàng bạc

- Hãy viết luật bằng (B) trắc (T) bài ca dao sau đây:

Tình Bằng Hữu

Thói thường gần mực thì đen,
Anh em bạn hữu phải nên chọn người.
Những người lêu lổng chơi bời,
Cùng là lười biếng, ta thời tránh xa.

Thí dụ:	Bầu	ơi	thương	lấy	bí	cùng,	
	B	B	B	T	T	B	
	Tuy	rằng	khác	giống	nhưng	chung	một
	B	B	T	T	B	B	T
							giàn.
							B

- **Tập đọc.**

Hoa Sen

Hoa sen có nhiều loại: Loại màu trắng, loại màu hồng, loại màu đỏ . . . Nhưng hoa trắng có phần đẹp hơn cả.

Hoa nở về mùa hạ. Sắc hoa không sắc sỡ, chỉ một màu trắng hoặc hồng mà đủ làm tôn cái vẻ đẹp của hoa lên khác thường.

Lúc hoa còn búp thì hình tròn, thon nhọn như hình trái tim. Đến khi nở thì hoa mới đẹp làm sao! Bông trắng muốt hoặc hồng hồng, xò ra những tầng cánh lớn, vượt cao hẳn lên tấm lá to tròn xanh muốt như nhung, trên một cái cọng manh mãnh trong làn nước biếc. Chính giữa bông sen là đài hoa lấm tấm nhị vàng, thoang thoảng hương thơm theo làn gió nhẹ.

Thật là:

Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng.
Nhị vàng, bông trắng, lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Theo Quốc Văn giáo Khoa Thư

- **Giải nghĩa và đặt câu:**

mùa hạ - sắc sỡ - trắng muốt

- **Tìm đại ý bài trên.**

- **Tập làm văn:**

Hãy tả bông hồng.

- **Thâu băng:**

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp cho thầy cô chấm điểm tập đọc: “**Tiếng Việt Mến Yêu**” và “**Hoa Sen.**”

BÀI HAI

• Chính tả - Tập đọc.

Người Việt Ngày Nay

Trong chuyến viếng thăm Việt Nam, tổng thống Hoa Kỳ **William Jefferson Clinton** đã đọc diễn văn tại trường Đại Học Quốc Gia tại Hà Nội ngày 17 tháng 11 năm 2000. Trong đó ông đã nêu lên những đức tính và khả năng của người Việt Nam như sau:

" Chúng tôi tin rằng nhân dân Việt Nam có tài năng để thành công trong thời đại **toàn cầu** mới mẻ này như họ đã thành công trong quá khứ. Chúng tôi biết điều này vì chúng tôi đã chứng kiến tài năng và tính thông minh **tháo vát** của người Việt định cư ở Mỹ. Người Mỹ gốc Việt đã trở thành các **viên chức dân cử, chánh án**, những người lãnh đạo trong các **lĩnh vực** khoa học và trong các ngành công nghệ kỹ thuật cao của chúng tôi. Năm ngoái, một người Mỹ gốc Việt đã đạt được một **sáng kiến** toán học giúp cho việc thực hiện kỹ thuật điện thoại có hình ảnh được dễ dàng hơn và toàn thể nước Mỹ đều chú ý **khi Hoàng Như Trần** tốt nghiệp **thủ khoa** trường Võ Bị Không Quân Hoa Kỳ... "

Chúng ta vui mừng và tự hào khi được một vị nguyên thủ quốc gia hùng mạnh nhất thế giới ca ngợi. Người Việt chúng ta hãy học hỏi và cố gắng vươn lên để đạt được thành quả tốt đẹp hơn nữa trong tương lai.

Giải nghĩa:

- **Toàn cầu:** Toàn thể thế giới. Thời đại toàn cầu: Thời kì mà các nước có sự liên lạc chặt chẽ trên nhiều phương diện. - **Tháo vát:** Tài giỏi xoay sở, siêng kiếm việc làm. - **Viên chức dân cử:** Người làm việc trong chính quyền do dân bầu ra. - **Chánh án:** Người đứng đầu trong tòa án chịu trách nhiệm xử kiện. - **Lĩnh vực:** Phạm vi, công việc riêng của một ngành. - **Sáng kiến:** Tìm ra điều mới mà chưa ai biết. - **Kỹ thuật:** Tài nghệ chuyên môn. - **Thủ khoa:** Người đỗ đầu khóa thi.



Cách Dùng Tiếng “Vì”

Có ba trường hợp dùng tiếng vì:

I- Dùng để chỉ nguyên nhân, duyên cớ.

Thí dụ: - Tâm phải nghỉ học **vì** em bị đau bụng.
 - Tâm bị đau bụng **vì** em ăn xoài xanh.

II- Dùng để chỉ mục đích.

Thí dụ: - Cha mẹ làm việc vất vả **vì** con cái.
 - Người lính hi sinh **vì** tổ quốc.

III- Dùng trong các câu hỏi.

Thí dụ: - **Vì** sao ta phải năng tập thể dục ?
 - **Vì** đâu ta được nên người ?
 - **Vì** ai mà cha mẹ phải làm việc vất vả ?

- **Bài tập:** Hãy đặt 6 câu có tiếng vì, mỗi trường hợp 2 câu.

- **Tập làm văn:**

 Hãy cho biết lí do nào em cần phải học tiếng Việt cho giỏi.

- **Câu đố:**

 Ngàn năm trang sử còn ghi,
 Phát cờ khởi nghĩa, chỉ vì non sông.
 Chị em một dạ một lòng,
 Đuổi quân Tô Định khỏi vòng biên cương ?

- **Địa lí.**

Rừng Việt Nam

Tổng số diện tích rừng của Việt Nam rộng ước chừng 40% đất đai cả nước hay là 13.500.000 mẫu tây (ha). Có nhiều loại rừng cây khác nhau:

Rừng rậm: Rừng rậm ở những triền núi cao từ 700 m trở lên tại Bắc Việt và 1.200 m trên dãy Trường Sơn Trung Việt. Rừng cây mọc rậm rạp trong vùng nhiệt đới vì có nhiều tháng mưa. Có những cây cao tới 30 m.

Rừng thưa: Việt Nam có khoảng 7.000.000 mẫu rừng thưa. Cây mọc thưa thớt ở ven rừng rậm hay những miền núi thấp hoặc trên triền núi cao nhưng thiếu nước. Rừng trải dài liên tiếp vùng cao nguyên Trung Việt, thỉnh thoảng cách quãng bởi một con suối hoặc một khu rừng tre. Rừng thưa thường là những loại cây dầu ở nơi cao; còn cây tre, cây mây, cây gồi mọc ở nơi đất thấp hơn. Ngoài ra còn có loại cỏ lau mọc chen lẫn giữa những rừng này.

Rừng chỉ mọc một loại cây còn gọi loại là rừng thuần nhất: Ngoài hai loại rừng kể trên, nhiều khu rừng khác chỉ có một loại cây:

- Rừng thông ở cao nguyên Lâm Viên, Quảng Ngãi, Việt Trì, Quảng Yên.
- Rừng đước (mangrove) ở ven biển trải dài từ Vũng Tàu đến Hà Tiên.
- Rừng tràm ở U Minh chạy dài từ Rạch Giá đến sông Ông Đốc.
- Rừng tre ở Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bình Thuận ...

Giải nghĩa:

- *Vùng nhiệt đới:* Giải đất ở gần đường Xích Đạo, nóng bức hơn các nơi khác thường có nhiều mưa.

- **Câu hỏi:**

- 1- Diện tích rừng ở Việt Nam là bao nhiêu ?
- 2- Theo trong bài rừng được chia làm mấy loại ? Hãy kể ra ?
- 3- Nhiệt đới nghĩa là gì ? Cho thí dụ
- 4- Rừng thưa mọc ở những nơi nào ? Kể ba loại cây của rừng thưa ?
- 5- Rừng thuần nhất nghĩa là rừng gì ? Kể tên ba loại cây của rừng này ?



Bài làm ở nhà 2

- Chép lại và thêm dấu.

Hạt Mưa

Toi o tren trời,
Toi rơi xuống đất,
Tưởng rang toi mát,
Chẳng hoa toi không,
Toi chạy ra sông,
Nuoi loài tôm cá.
Qua các làng xa,
Theo *máng* theo *mương*,
Cho người trong trọt.
Thóc vàng chat *cót*,
Com trắng đầy noi,
Vay cho khinh toi,
Hạt mưa hạt móc.

Đồng dao

Giải nghĩa:

- *Máng*: Đồ dùng để dẫn cho nước chảy. - *Mương*: Phần đất được đào để dẫn nước. - *Cót*: Đồ làm bằng tre để đựng thóc. - *Hạt mưa hạt móc*: Giọt nước mưa, giọt sương.

- Chép lại những từ được coi là viết đúng chính tả:

Nghề sĩ
Trí tuệ
Nghe nói chuyện
Bài đồng giao
Trồng trọt
Công diên cước da

Nghệ sĩ
Chí tuệ
Nghe nói truyện
Bài đồng dao
Chồng trọt
Công viên quốc gia

- Tìm ba từ ghép có tiếng “HẠT” và đặt câu cho mỗi từ ấy.

Thí dụ: Hạt gạo

Loại hạt gạo này dài và thơm.

- **Tập đọc.**

Tự Học

Tự học rất cần cho mọi người. Những người không may phải thôi học sớm, cần phải lo tự học đã đành. Các học sinh còn đang cắp sách đến trường cũng phải tự học thêm ở nhà mới được.

Vì vậy nhiều người nhờ biết tự học đã tạo nên những sự nghiệp vẻ vang. Họ là những người viết báo, nhà văn, nhà giáo, nghệ sĩ trên sân khấu v.v...

Việc học là cách tốt nhất để mở mang trí tuệ. Như vào thư viện đọc sách, đi nghe các buổi nói chuyện, tham gia các cuộc du ngoạn v.v... đều có thể tự học được.

Tóm lại bất kì ở đâu, trong trường hợp nào mà có ý chí học hỏi thì thành quả tốt đẹp chắc chắn sẽ đến với chúng ta.

Theo Quốc Sinh

- **Giải nghĩa và đặt câu:**

sự nghiệp - vẻ vang - nghệ sĩ

- **Tìm đại ý bài trên.**

- **Hãy đặt 3 câu có tiếng “vì”.**

- **Tập làm văn:**

Viết một bài luận “Việc Học Quan Trọng Như Thế Nào”.

- **Thâu băng:**

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp cho thầy cô chấm điểm tập đọc: “**Người Việt Ngày Nay**” và “**Tự Học**”.



BÀI BA

• Chính tả - Học thuộc lòng.

Ướm Lòng

Hôm qua tát nước đầu **đình**,
 Để quên cái áo trên cành hoa sen.
 Em được thì cho anh xin,
 Hay là em để **làm tin** trong nhà.
 Áo anh sút chỉ **đường tà**,
 Vợ con chưa có, mẹ già chưa khâu.
 Áo anh sút chỉ đã lâu,
 Hay là cô ấy vào khâu cho cùng ?
 Khâu rồi anh sẽ trả công,
 Bao giờ lấy chồng anh lại giúp cho.
 Giúp em một thúng **xôi vò**,
 Một con lợn béo, **một vò rượu tăm**.
 Giúp em đôi chiếu em nằm,
 Đôi chăn em đắp, đôi **trầm** em đeo.
 Giúp em **quan** tám tiền cheo,
 Quan năm tiền cưới, lại đèo buồng cau.

Ca dao

Giải nghĩa:

- **Đình:** Ngôi nhà lớn để thờ thần và cũng là nơi hội họp của làng. - **Làm tin:** Giữ lại như vật bảo đảm một lời hứa hoặc một điều gì. - **Đường tà:** Đường may theo chiều dọc của vạt áo dài. - **Xôi vò:** Loại xôi có trộn đậu xanh. - **Một vò:** Một cái hũ lớn. - **Rượu tăm:** Thử rượu nếp ngon, khi rót ra thì sủi bọt. - **Trầm:** Hoa tai (Đồ trang sức để đeo).
 - **Quan:** Đơn vị tiền tệ ngày xưa.

Ghi chú:

Đây là bài hát của con trai hát ghẹo để dò ý người con gái, muốn cưới nàng làm vợ. Lời tỏ tình rất khéo nhưng mạnh mẽ và thành thật.



• Bài tập:

I- Câu hỏi để đối thoại.

Thầy cô chia học sinh ra nhiều toán để trao đổi ý tưởng theo các câu hỏi sau:

- 1- Hôm qua chàng trai làm gì, bỏ quên cái gì và ở đâu ?
- 2- Chàng trai này đã có vợ chưa ?
- 3- Chàng muốn cô gái làm gì với chiếc áo của chàng ?
- 4- Chàng hứa sẽ trả công ra sao ?
- 5- Tìm đại ý bài này.

II- Phân biệt: SỨC và SÚT, TÁC và TÁT

Sức: Sức khỏe, sức lực, trang sức (làm cho đẹp).

Sút: Sút chỉ (đứt chỉ), sút mẻ (có tí vết, bề miếng nhỏ),.

Tác: Tuổi tác, tác giả, tác thành (gây dựng cho).

Tát: Tát nước, tát tai, tát biển (làm một việc lớn lao, khó khăn).

- **Áp dụng:** Điền vào chỗ trống.

- 1- Đừng vì tiền bạc mà làm _____ mẹ tình anh em.
- 2- Thuận vợ thuận chồng _____ biển Đông cũng cạn.
- 3- Sức chơi _____ chịu, phải liệu mà chơi.
- 4- Chúng ta phải kính trọng người già nua tuổi _____ .

- Đặt câu có những tiếng: **sức - sút - tác - tát**

III- Phân biệt dấu hỏi, ngã: SẺ và SẼ

Sẻ: Chim se sẻ, chia sẻ, nhường cơm sẻ áo.

Sẽ: Sạch sẽ, mai sẽ làm, nói sẽ (nói nhỏ), đánh sẽ (đánh nhẹ).

- Điền dấu hỏi hay ngã vào từ in nghiêng.

- 1- Người thanh nói tiếng cũng thanh,
Chuông kêu *se* đánh bên thành cũng kêu.
- 2- Giúp người hoạn nạn túng nghèo,
Nhường cơm *se* áo là theo đạo trời.
- 3- Chim *se* làm tổ mái nhà,
Người khôn yêu kính mẹ cha hết lòng.
- 4- Sạch *se* là mẹ sức khỏe.

- Đặt câu có những tiếng: **sẻ - sẽ**

• Các thể thơ Việt Nam.

Thơ Lục Bát Biến Thể

Trong thơ lục bát, nếu cách gieo vần và luật bằng trắc khác đi hoặc không đúng với luật thường, chúng ta có thể thơ Lục Bát Biến Thể.

Thí dụ như trong đoạn thơ sau đây:

- Câu 1- Khoan khoan chân bước lên đường,
 Câu 2- Thấy chàng họ Lý ngồi đương ăn mỳ.
 Câu 3- Đầu thời đội nón cỏ may,
 Câu 4- Mặt võ mình gầy, cầm sách giờ lâu.
 Câu 5- Dưới đất có bốn rông châu,
 Câu 6- Kiệu vàng, tán tía trên đầu hào quang.
 Câu 7- Thị Hương xem thấy rõ ràng,
 Câu 8- Bước tới vợi vàng chào Lý Thánh Quan.

Đây là thể thơ lục bát biến thể vì:

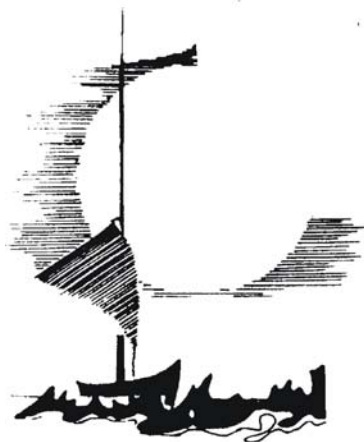
- Câu số 4: Tiếng thứ nhì là thanh trắc thay vì thanh bằng.
 Tiếng **sách** (thứ sáu) không vần với tiếng **may** ở câu trên.
- Câu số 5: Tiếng thứ nhì là thanh trắc, thay vì thanh bằng.
- Câu số 8: Tiếng thứ nhì là thanh trắc, thay vì thanh bằng.
 Tiếng **Lý** (thứ sáu) không vần với tiếng **ràng** ở câu trên.

• Bài tập:

- Hãy tìm những câu lục bát biến thể trong bài thơ "Ướm Lòng".
- Sắp xếp lại những câu dưới đây thành một bài thơ lục bát:

Cái Bút Chì Màu

Em mua cái bút chì màu,
 Em ngồi vẽ vẽ, tô tô,
 Một đầu đỏ thắm, một đầu xanh lơ.
 Con chim, quả bóng, bản đồ Việt Nam.



Luận Văn. Tả Người

Văn tả người cũng như văn tả đồ vật, cảm thú, cây cỏ cần phải xác thực và linh động. Văn tả người tường chia ra làm ba phần là: Tả hình dáng, tả tính nết và tả tình cảm.

Tả hình dáng của một người, chúng ta phải quan sát kỹ lưỡng những chi tiết bề ngoài như khổ người, vẻ mặt, cách ăn mặc, nói năng, cử chỉ v.v... Rồi chỉ nêu lên những điểm đặc biệt nhất mà thôi. Như thế, người đọc sẽ không lẫn nhân vật muốn tả với muôn ngàn người khác thường vẫn gặp trên đường đời. Lẽ cố nhiên là chúng ta phải tránh những câu rườm rà cũng như những tiếng quá sáo. Sau hết, không nên quên đi những đồ dùng riêng của họ. Thí dụ: Người thợ mộc có cưa và búa, bác sĩ có ống nghe tim, phổi v.v...

Tả tính nết (chăm chỉ, lười biếng, hiền lành, hung dữ, hào phóng, keo kiệt ...) là những thứ vô hình, trừu tượng. Phải nhớ rằng tính nết thường lộ ra ở cử chỉ, ngôn ngữ, y phục, vẻ mặt ... Vậy nếu tinh ý nhận xét và giàu óc tưởng tượng sẽ có thể tìm ra mối liên quan giữa hình dáng bên ngoài với tính tình bên trong.

Tả tình cảm (vui, buồn yêu ghét ...) phải chú ý đến sự thay đổi nét mặt, lời nói cùng cử chỉ của nhân vật đó. Cảnh vật bên ngoài như mưa, nắng, nóng, lạnh, cảnh đồng quê, thành thị, rừng thẳm, biển rộng ... cũng ảnh hưởng đến tình cảm rất nhiều. Do đó, chúng ta cũng không quên vài nét phác họa đơn sơ nhưng xác thực có giá trị hơn những lời miêu tả nhạt nhẽo và rườm rà.

Tóm lại, khi muốn tả người, chúng ta nên quan sát kỹ lưỡng, phân tách rõ ràng để cho người đọc có cảm giác là đang nhìn thấy nhân vật sống thực sự.

Dàn bài mẫu

- 1- Mở bài: Giới thiệu nhân vật sẽ tả.
 - 2- Thân bài: Nói về:
 - a- Hình dáng.
 - b- Tính nết.
 - c- Tình cảm.
 - 3- Kết luận: Cảm tình của chúng ta đối với người ấy. Gương sáng, nếu có, mà chúng ta có thể noi theo.
- **Tập làm văn:** Tả cô giáo trong lớp em.

Bài làm ở nhà 3

- Chép lại và thêm dấu.

Mẹ Tôi

Mẹ tôi **dáng** người vua phai, **mặt trái xoan**, nước da trắng mịn, tinh net dịu dàng, hiền hậu. Mẹ tôi không bao giờ to tiếng với **bất cứ** ai. Mọi công việc trong nhà đều do mẹ tôi chăm sóc, thu dọn trong ngoài sạch sẽ, gọn gàng. Nào là nấu nướng, giặt giũ, hút bụi, nào là trông nom và dạy bảo chúng tôi. Nhưng người thân quen, lời xom, ai cần điều gì, mẹ tôi cũng sẵn sàng giúp đỡ. Vì vậy, ai cũng quý mến mẹ tôi.

Giải nghĩa:

- **Dáng**: Hình dạng. - **Mặt trái xoan**: Mặt có hình như trái xoan. Một loại trái có hình bầu dục, giống như quả trứng gà. - **Bất cứ**: Không phân biệt.

- Bài tập:

- 1) Tìm ba tính từ đơn và viết ba câu thí dụ.
- 2) Tìm ba động từ ghép và viết ba câu thí dụ.
- 3) Vẽ bản đồ Việt Nam và ghi đúng những địa danh dưới đây:
 - Ba con sông lớn của ba miền Bắc, Trung và Nam.
 - Sáu thành phố lớn ở Việt Nam.
 - Năm hòn đảo hoặc quần đảo.



- **Tập đọc.**

Tan Học

Tan buổi học mẹ ngồi tựa cửa,
Mắt trông con đứa đứa về dần.
 Xa xa con đã tới gần,
Các con về đủ quây quần bữa ăn.
Cơm dưa muối khó khăn mới có,
Của không ngon, nhà khó cũng ngon.
 Khi vui câu chuyện thêm giòn,
Chồng chồng, vợ vợ, con con một nhà.
 Ăn rồi học, tối qua lại sáng,
Ít tiền tiêu, ngày tháng thành thời.
 Chiều chiều, tối tối, mai mai,
Miễn sao cho đủ, việc đời quản chi.

Tân Đà

- **Giải nghĩa và đặt câu:**

quây quần - nhà khó - thành thời - quản chi

- **Tìm đại ý bài trên.**

- **Tập làm văn.**

Hãy viết bài “Tan Học” ở trên bảng văn xuôi.

- **Thâu băng:**

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp cho thầy cô chấm điểm tập đọc: “**Uống Lòng**” và “**Tan Học**”.



BÀI BỐN

• Chính tả - Tập đọc.

Tâm Sự Nghệ Sĩ

Tôi còn nhớ đêm nào, khi hát xong tôi đi lang thang ngoài phố. Đêm ấy mùng hai Tết, đêm vui vẻ của mọi gia đình. Ngoài trời lạnh lẽo. Từng đợt gió **xào xạc** qua mấy hàng cây. Tôi **lầm lũi** đi trên những nẻo đường đổ đầy xác pháo. Chắc bạn cũng muốn hỏi: "Sao không về nhà chơi?" vì đêm ấy gia đình nào cũng vui vẻ. Bạn ạ, tôi không có gia đình từ bé. Khi lên sáu, cha mẹ đã mất sớm. Từ ấy trên đường đời tôi lặng lẽ đi, cũng **hiu quạnh**, cũng cô đơn như đêm mùng hai Tết mà tôi chưa kể. Thành linh tôi nghe trong một căn nhà, bao nhiêu người đang vui cười nghe một đĩa hát **hài hước**. Trong đĩa hát ấy chính tôi ca. Tôi dừng chân lại trước nhà nghe. Thỉnh thoảng đến những đoạn vui, cả gia đình đều bừng lên cười **rào rạt**. Trong nhà thấy bóng tôi, đêm khuya thơ thẩn ... có lẽ sợ kẻ trộm, vội khép cửa, để tôi ngơ ngác càng thấy mình **cô quạnh**. Ngạc nhiên hơn, tôi thấy lòng tôi ấm lại. Phải chăng cái ấm áp vui tươi ấy do tiếng hát của tôi đã đem lại cho người trong đêm lạnh.

Tiếng hát câu ca đã đến với con người từ khi mới mở mắt chào đời trong điệu hát ru của vú em hay mẹ hiền thân mến. Cũng chính tiếng hát, nhịp đàn đưa người chiến sĩ ra mặt trận. Hẳn bạn chưa quên tiếng sáo Trương Lương đã đánh tan một trận tuyến?

Riêng nghệ sĩ, mong đem lực lượng vô biên của tiếng hát câu ca để làm cho vui một phần nào những giông lệ của đời mà ai đã cho là một bể khổ.

Theo Trần Văn Trạch
(Báo Trẻ)

Giải nghĩa:

- **Nghệ sĩ:** Người biểu diễn nghệ thuật - **Lang thang:** Đi hết chỗ này sang chỗ khác.
- **Xào xạc:** Âm thanh tạo nên bởi tiếng lá cây lay động nhẹ vào nhau. - **Lầm lũi:** Một cách âm thầm, lặng lẽ. - **Hiu quạnh:** Vắng lặng và trống trải - **Hài hước:** Làm cho vui cười - **Rào rạt:** Nhiều và liên tục - **Cô quạnh:** Cô đơn và hiu quạnh



• Bài tập:

I- Câu hỏi để đối thoại.

Thầy cô chia học sinh ra nhiều toán để trao đổi ý tưởng theo các câu hỏi sau:

- 1- Khi nào và lúc nào, nghệ sĩ này lang thang ngoài phố ?
- 2- Kể lại hoàn cảnh gia đình của nghệ sĩ này ?
- 3- Tại sao ông cảm thấy ấm lòng ?
- 4- Những tiếng hát câu ca bắt nguồn từ đâu ?
- 5- Trong đời sống chúng ta, tiếng đàn, sáo, hát hay câu ca đóng góp gì ?
- 6- Đại ý bài này là gì ?

II- Phân biệt: SUNG và XUNG, SINH và XINH

Sung: Sung sướng, sung túc (đầy đủ), bổ sung (thêm vào chỗ bị thiếu).

Xung: Xung quanh, xung đột, xung trận (đi đánh trận).

Sinh: Học sinh, hi sinh, sinh ra.

Xinh: Xinh đẹp, xinh tươi, xinh xắn.

- **Áp dụng:** Điền vào chỗ trống.

- 1- Em rất _____ sướng được cha mẹ yêu thương, săn sóc.
- 2- Ba em trồng nhiều hoa hồng _____ quanh nhà.
- 3- Gia đình em sum họp rất vui vẻ trong ngày lễ Giáng _____ .
- 4- Vào dịp Tết Nguyên Đán, mẹ mua cho em chiếc áo dài rất _____ xắn.

- Đặt câu có những tiếng: **sung - xung - xinh - sinh**

III- Phân biệt dấu hỏi, ngã: DỄ và DẺ

Dễ: Dễ người (lòn mặt, không kính nể), dễ khinh (coi không ra gì).

Dẻ: Dễ dàng, dễ ăn, dễ nghe, dễ dạy.

- Điền dấu hỏi hay ngã vào từ in nghiêng.

- 1- Nước nguồn chảy xuống bể khơi,
Mẹ cha không *de* ở đời với con.
- 2- Việc đời chớ có *de* đuôi,
Sa cơ lỡ bước kẻ cười người chê.
- 3- Bù đầu giả dại làm ngây,
Khôn kia *de* bán, dại này mà ăn.
- 4- Chim khôn làm tổ chỗ cao,
Người khôn tiếng nói ngọt ngào *de* nghe.

- Đặt câu có những tiếng: **dễ - dẻ**

- **Văn Phạm.**

Loại Từ

Loại từ là tiếng đứng trước danh từ để chỉ danh từ ấy thuộc về thể loại nào và được phân làm hai loại: loại từ chung và loại từ riêng.

I- Loại từ chung có hai tiếng là: CON và CÁI.

1- Con: Dùng để chỉ chung các loài động vật hoặc những sự vật được coi như động vật v.v...

Thí dụ: Con chó, con chim, ... con sông, con đường, con dao ...

2- Cái: Dùng để chỉ chung các bất động vật khi gọi cho xuôi tai, không cộc lốc hoặc đứng trước con vật khi nhân cách hóa

Thí dụ: Cái nhà, cái xe đạp, cái váy ... cái cò, cái vạc ... con ong, cái kiến ...

II- Loại từ riêng có rất nhiều vì có nhiều giống, nhiều loại khác nhau.

Thí dụ: - Cục đá, cục phấn, cục gạch ...
 - Chiếc lá, chiếc tàu, chiếc máy bay ...
 - Người thợ mỏ, người nông phu, người lực sĩ ...

Hoặc: - Hoa hồng, hoa mai, hoa lan ...
 - Cây thông, cây cam, cây cảnh ...
 - Cá vàng, cá rô, cá mập, cá lòng tong ...

Trong trường hợp này, các danh từ cục, chiếc, người, hoa, cây, cá ... đã trở thành loại từ.

- **Bài tập:**

- Tìm những loại từ chung và loại từ riêng trong đoạn văn dưới đây:

Trong tủ kính của tiệm bán đồ chơi, bé thấy bày đủ thứ. Nào là con chó bông, con gấu trắng, con búp bê, chiếc xe hơi, cái máy bay, cái đồng hồ và cả một cây thông to nữa.

- Viết hai câu có loại từ chung và hai câu có loại từ riêng.

- **Bài luận mẫu:**

Tả Mẹ Em

Hôm nay đứng ngắm trước gương, tôi thấy mình lớn hẳn. Nhìn lại mẹ, tôi thấy người càng ngày càng già yếu đi nhiều. Tội nghiệp mẹ, người đã vì chúng tôi mà hi sinh rất nhiều.

Sang đây được mấy năm, mẹ tôi phải vất vả đi làm kiếm tiền phụ giúp gia đình. Ngoài công việc chăm sóc cha tôi, người còn phải lo lắng cho bảy con mới lớn. Chật vật với đời sống vật chất, lo âu cho cuộc sống gia đình, tóc mẹ đã phai bạc đi nhiều trong khi những đường nhăn trên mắt càng in đậm.

Mẹ tôi có đôi mắt tuy không đẹp nhưng thể hiện một tình thương bao la, khuôn mặt mẹ giờ đây đã mất vẻ tươi trẻ của ngày xưa, nhưng thay vào đó là nét hiền thực, bao dung của một người mẹ Việt Nam thuần túy. Người mẹ gầy lém, những hôm gió lớn tôi thường ôm cứng lấy mẹ và đùa rằng sợ gió sẽ thổi mẹ bay đi.

Mẹ tôi đó, ốm yếu, tiều tụy. Tuy lo âu gánh nặng nhưng ít khi nào nghe người than van. Mẹ chấp nhận cuộc sống vất vả như một cái ách nhẹ nhàng trên đôi vai gầy guộc. Nhưng tôi biết mẹ đặt nhiều hi vọng vào con cái. Người đã thường khuyên tôi cố gắng học hành để mai sau có thể tiến thân với đời, để cuộc đời đỡ vất vả hơn đời mẹ bây giờ.

Mẹ lo cho tôi đủ thứ, từ việc nhỏ đến việc lớn. Mẹ lo cho tôi miếng ăn thức uống, chăm sóc lúc tôi bệnh hoạn. Người trấn an tôi lúc tôi sợ hãi, khuyên lơn lúc tôi lơ là. Ngoài việc dạy dỗ, chăm sóc, mẹ còn cho tôi tình thương vô biên mà chỉ mình mẹ mới có thể ban cho. Tình thương ấy mẹ chẳng nói ra, nhưng tôi đã thấy qua những cử chỉ triu mến, những việc làm hàng ngày mẹ đã cho tôi. Và tôi cần tình thương đó như cần hơi thở, đồ ăn, nước uống.

Công ơn của mẹ, không biết bao giờ tôi mới đền đáp được. Giờ tôi chỉ biết cảm ơn mẹ bằng cách mến yêu, phụng dưỡng và vâng lời người. Tôi cũng sẽ siêng năng học hành nên người để những hi sinh của mẹ không trở thành vô ích. Cảm ơn mẹ cho con hạnh phúc, hạnh phúc của những kẻ đang có mẹ.

- **Tập làm văn:**

Tả một người bạn thân của em.



Bài làm ở nhà 4

- Chép lại và thêm dấu.

Đạo Làm Con

Trứng rồng lai no ra rồng,
Hạt thông lai mọc cây thông ruom ra.
Co cha me moi co ta,
Nen người cung boi me cha vun trong.
Khon ngoan nhờ **ám** cha ong,
Lam nen phai **đoái** to tong **phụng thờ**.
Đạo lam con cho hung họ,
Phai đem hieu kinh ma tho **từ nghiêm**.

Ca dao

Giải nghĩa:

- **Ám**: Phúc lành, điều tốt. - **Đoái**: Tưởng nhớ đến. - **Phụng thờ**: Thờ cúng.
- **Từ nghiêm**: Cha mẹ.

- Tập làm văn:

Viết bài "Đạo Làm Con" ở trên bảng văn xuôi.

- Câu đố vui:

- 1- Cái gì mọc ở trên đầu,
Đen rồi hóa trắng, theo màu thời gian ?
- 2- Cái gì râm mát ở nhà,
Nắng mưa thì lại đi ra ngoài đường ?
- 3- Con gì bé nhỏ tí ti,
Đuôi thì lóe sáng, đêm thì sáng ghê.
Trẻ con chẳng một ai chê,
Chúng bắt đem về bỏ lọ mà chơi ?

- **Tập đọc**

Kính Đeo Mắt

Có bác nhà quê thấy một người kia mỗi khi đọc sách lại đeo kính vào mắt. Bác tưởng rằng hễ đeo kính vào thì đọc được sách ngay.

Một hôm, bác ra thành phố mua kính. Bác mở quyển sách ra, cầm trước mắt để thử kính. Bác thử luôn đến năm, bảy thứ kính mà thứ nào bác cũng chê là xấu, không thể xem được sách.

Người bán hàng lấy làm lạ và hỏi: Vậy bác có biết đọc không đã ?

Bác nhà quê gất lên rằng: Ô hay! Nếu tôi mà biết đọc thì tôi không cần phải đến đây mua kính làm gì.

Người bán hàng vui vẻ giải thích: Thưa bác, ở đây không có loại kính nào đọc được sách cả. Bác trở về học Quốc ngữ cho thông thạo thì bác sẽ đọc được đủ loại sách mà không cần mua kính của cháu, bác ạ.

Theo Quốc Văn Giáo Khoa Thư

- **Giải nghĩa và đặt câu:**

nhà quê - thành phố - Quốc ngữ

- **Tìm đại ý bài trên.**

- **Sưu tầm một bài hay một đoạn văn mà em cho là có ý nghĩa về tình thương yêu gia đình và cho biết lí do nào khiến em chọn bài này.**

- **Thâu băng:**

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp cho thầy cô chấm điểm tập đọc: “**Tâm Sự Nghệ Sĩ**” và “**Kính Đeo Mắt**”.



BÀI NĂM

• Chính tả - Học thuộc lòng.

Ông Đồ

Mỗi năm hoa đào nở,
Lại thấy ông đồ già,
Bày mực tàu giấy đỏ,
Bên phố đông người qua.

Bao nhiêu người thuê viết,
Tấm tắc ngợi khen tài:
“Hoa tay thảo những nét,
Nnhư **phượng múa rồng bay**.”

Nhưng mỗi năm một vắng,
Người thuê viết nay đâu ?
Giấy đỏ buồn không thắm,
Mực đọng trong **nghiên** sâu...

Ông đồ vẫn ngồi đấy,
Qua đường không ai hay,
Lá vàng rơi trên giấy;
Ngoài trời mưa bụi bay.

Năm nay đào lại nở,
Không thấy ông đồ xưa,
Những người muôn năm cũ,
Hồn ở đâu bây giờ ?

Vũ Đình Liên



Giải nghĩa:

- **Ông đồ:** Thầy dạy chữ nho thời xưa. - **Mực tàu:** Thứ mực đen chế bằng khói và keo đổ thành thẻ đẹp và dài, khi viết phải mài với nước. - **Tấm tắc:** Vừa chất lười vừa khen.
- **Hoa tay:** Tài khéo léo ở hai bàn tay. - **Phượng múa rồng bay:** Ý nói chữ viết đẹp và bay bướm. - **Nghiên:** Đồ dùng để mài mực Tàu.



• Bài tập:

I- Câu hỏi để đối thoại.

Thầy cô chia học sinh ra nhiều toán để trao đổi ý tưởng theo các câu hỏi sau:

- 1- Khi nào thì ông đồ xuất hiện ? và ông thường ngồi viết câu đối ở đâu ?
- 2- Những người thuê viết đã khen nét chữ của ông ra sao ?
- 3- Chép lại hai câu tả nỗi buồn của ông đồ.
- 4- Đại ý bài này như thế nào ?

II- Phân biệt: **NGHIÊN** và **NGHIÊNG**, **BUỒN** và **BUÔNG**

Nghiên: Nghiên mực, nghiên cứu, bút nghiên (việc học hành).

Nghiêng: Nghiêng mình, nghiêng ngả, nghiêng ngửa.

Buồn: Buồn cười, buồn bã, buồn ngủ.

Buông: Buông ngủ, buông chuối, buông cau.

- **Áp dụng:** Điền vào chỗ trống.

- 1- Chẳng tham ruộng cả ao liền,
Chỉ tham cái bút, cái _____ anh đồ.
- 2- Hai vai gánh nặng về hai,
_____ mình công chúa, tay diu mẫu thân.
- 3- Em tôi _____ ngủ, buồn nghề,
Con tầm chín đồ, con tê đã muối.
- 4- Em về anh gởi _____ cau,
Buông trước kính mẹ, _____ sau kính thầy.

- Đặt câu có những tiếng: **ngiên - nghiêng - buồn - buông**

III- Phân biệt dấu hỏi, ngã: **NỖ** và **NỮ**

Nỡ: Hoa nỡ, sinh nỡ, nỡ nang.

Nữ: Nữ (đánh làm một việc đau lòng), nỡ nào , nỡ đành.

- Điền dấu hỏi hay ngã vào từ in nghiêng.

- 1- Phù dung sớm *no* tối tàn,
Đời người như giấc mộng vàng trăm năm.
- 2- Ngọc lạnh ai *no* bán rao,
Người khôn ai *no* nói nhau nặng lời.
- 3- Trứng rồng lại *no* ra rồng,
Liu diu lại *no* ra dòng liu diu.
- 4- Đón cây ai *no* dứt chồi,
Ghét nhau ai *no* hại đời trẻ thơ.

- Đặt câu có những tiếng: **nỡ - nữ**

• Văn thơ truyền khẩu.

Tục Ngữ

Tục ngữ là những câu nói về thói quen trong đời sống đã có từ lâu đời và được truyền miệng từ thế hệ này qua thế hệ khác trong dân gian.

Tục ngữ còn được gọi là ngôn ngữ (lời nói người xưa) hay phương ngôn (những câu dùng trong một địa phương)

Tục ngữ thường có ý nghĩa về luân lí, xã giao, phong tục như:

I- Đạo làm người:

- Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.
- Uống nước nhớ nguồn.

II- Những sự thật xảy ra trong đời sống:

- Mật ngọt chết ruồi.
- Sai một li, đi một dặm.

III- Sự khuyên răn:

- Một câu nhin, chín câu lành.
- Ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác.

IV- Lễ nghĩa, xã giao:

- Ăn trông nồi, ngồi trông hướng.
- Bánh ít đi, bánh quy lại.

V- Phong tục:

- Phép vua thua lệ làng.
- Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp.

• Bài tập:

Tìm và chép lại năm câu tục ngữ theo năm ý nghĩa như trên.

• Tập làm văn:

Tả một người lính chữa lửa.



Việt Sử.

Nhà Tây Sơn (1778-1802)

Vào những năm **hậu bán** thế kỉ 18, chế độ chúa Nguyễn ở phương nam bắt đầu xuống dốc. Nội bộ chính quyền bị lung củng, các quan **chuyên quyền**, **tham nhũng** ; ngoài xã hội thì mất mùa, đói kém, giặc giã nổi lên tứ tung.

Năm 1771, ở đất Tây Sơn vùng Bình Định, anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ nổi lên làm cuộc **khởi nghĩa**. Họ **chủ trương** làm các việc công bằng, thẳng thắn, trừ khử bọn quan lại tham ô, những kẻ lưu manh trọc phú và trộm cướp; lấy của người giàu phân phát cho kẻ nghèo. Vì vậy, quân Tây Sơn đã được mọi tầng lớp dân chúng **ủng hộ**, thanh thế càng ngày càng lớn. Năm 1773, quân Tây Sơn chiếm thành Quy Nhơn, rồi từ đó tiếp tục tiến đánh, chúa Nguyễn chống không nổi phải bỏ chạy vào Gia Định. Năm 1778, Nguyễn Nhạc xưng là Tây Sơn Vương, phong cho Nguyễn Lữ làm Thiếu Phó và Nguyễn Huệ làm Phụ Chính đóng đô ở thành Đồ Bàn. Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ tiếp tục tấn công quân Nguyễn ở Gia Định, chúa Nguyễn Ánh phải trốn ra đảo Phú Quốc. Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi vua lấy hiệu là Thái Đức Hoàng Đế và phong cho Nguyễn Huệ làm Long Nhương Tướng Quân.

Năm 1784, Nguyễn Ánh chạy sang cầu cứu nước Xiêm La (Thái Lan), quân Xiêm lấy cớ đem 20.000 quân và 300 chiến thuyền sang đánh nước ta. Nguyễn Huệ **nhử** quân Xiêm vào Rạch Gầm và Xoài Mút ở phía trên tỉnh Mỹ Tho bây giờ, **đánh úp** và phá tan được giặc Xiêm. Từ đó quân Xiêm không còn sang phá rối nước ta nữa. Năm 1786, Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc dẹp tan quân chúa Trịnh và trả lại ngai vàng cho vua Lê, cưới Ngọc Hân công chúa rồi lại trở về. Cũng trong năm ấy, Nguyễn Nhạc xưng là Trung Ương Hoàng Đế đóng đô ở Quy Nhơn, phong cho Nguyễn Lữ làm Đông Định Vương đóng ở Gia Định và Nguyễn Huệ làm Bắc Bình Vương đóng ở Thuận Hóa.

Giải nghĩa:

- **Hậu bán:** Nửa sau. **Chuyên quyền:** Lấn át quyền hạn của người khác. **Tham nhũng:** Tham lam, hạch sách, đòi hỏi hối lộ. - **Khởi nghĩa:** Nổi dậy lật đổ chế độ cũ thay đổi mới. - **Chủ trương:** Có quyết định về hành động nào. **Ủng hộ:** Bằng lòng theo giúp. - **Nhử:** Dùng kế để đưa vào tròng. - **Đánh úp:** Đánh gần và bất ngờ.

• Câu hỏi:

- 1- Nhà Tây Sơn nổi lên từ nơi nào ?
- 2- Tại sao quân Tây Sơn lại được dân chúng ủng hộ ?
- 3- Tả sơ qua về trận chiến đánh quân Xiêm của Nguyễn Huệ ?
- 4- Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc để làm gì ?
- 5- Nguyễn Huệ được phong chức gì sau khi dẹp tan quân chúa Trịnh trở về ?



Bài làm ở nhà 5

- Chép lại và thêm dấu.

Đi Câu

Nhưng ngay nghỉ học, thỉnh thoảng tôi lại theo anh tôi đi câu cá.

Anh tôi vác **cần câu** đi trước, tôi cầm mồi và xách giỏ theo sau. Chúng tôi hay câu ở các bờ ao, những nơi có bóng mát. Khi mồi rơi, thả xuống ao, **phao** nổi lên bên. Lúc nào thấy phao động đây ăy là cá cắn mồi. Hễ thấy phao chìm xuống là anh tôi giật. Được con nào tôi bỏ ngay vào giỏ con ăy.

Anh tôi câu như thế thường hay được cá rô hay cá trê. Mỗi lần đi câu đều được cá, có khi ăn đến hai ba ngày chưa hết.

Theo Quốc Văn Giáo Khoa Thư

Giải nghĩa:

- **Cần câu:** Cây tròn dài có một đầu nhỏ để buộc dây câu cá. - **Phao:** Vật nổi được trên mặt nước.

- Tập làm văn:

Hãy viết bài thơ "Ông Đồ" của trang 25 bằng văn xuôi.

- Câu đố vui Việt sử:

*Từng phen khóc lóc theo cha,
Rồi đem nợ nước, thù nhà ra cân.
Núi Lam tìm giúp mình quân,
Bình Ngô Đại Cáo, bút thần ra tay ?*



- **Tập đọc.**

Đọc Sách

Nhiều học sinh không biết cách đọc sách. Có người đọc ngẫu nhiên cho chóng đến đoạn cuối để xem kết quả của câu chuyện như thế nào. Có người đọc cóc nhảy, đọc một trang lại bỏ một trang để tránh những đoạn dài dòng mà họ thấy là chán. Có người lại chỉ dùng từ điển, tra nghĩa những chữ khó để ghi chép thật nhiều vào sổ tay mà rốt cuộc chẳng nhớ gì.

Vậy muốn đọc sách cho có ích thì phải đọc thông thả và suy nghĩ kĩ. Đọc xong, phải làm bài tóm tắt cốt truyện để hiểu ý chính của tác giả. Nếu có thể thì thêm ý kiến riêng của mình để phê bình hành động của các nhân vật trong truyện và cách dựng truyện, viết truyện của tác giả.

Thái Phi

- **Giải nghĩa và đặt câu:**

đọc cóc nhảy - phê bình - ý kiến

- **Tìm đại ý của bài trên.**

- **Tìm một câu tục ngữ có ý nghĩa về lễ giáo trong gia đình.**

- **Viết hai câu có loại từ chung và hai câu có loại từ riêng.**

- **Thâu băng:**

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp cho thầy cô chấm điểm tập đọc: “**Ông Đồ**” và “**Đọc Sách**”.



BÀI SÁU

• Chính tả - Tập đọc.

Hai Mẹ Con

Hôm nay, sau khi giúp Mai làm bài xong, mẹ định đi làm cơm thì Mai nắm tay mẹ nói nhỏ, ra điều rất **quan trọng**:

- Mẹ à! Hôm qua con nghe cha mẹ nói lớn tiếng trong phòng, con lo quá !

Mẹ Mai dịu dàng **an ủi**:

- Không sao đâu con, không phải là cha mẹ giận nhau đâu. Nhưng... đôi khi, vì một chuyện nhỏ, mẹ có thể không đồng ý với cha con. Cha mẹ không đồng ý với nhau về một chuyện nhỏ cũng là thường thôi, con có thấy vậy không ?

- Dạ, con tin là mẹ nói đúng. Nhưng... mỗi lần như vậy con lo lắm.

Mẹ biết không ? Cha mẹ của Linda, bạn học con đó, hai người vì trái ý với nhau nên đã không còn sống với nhau nữa. Vì vậy, Linda phải đi theo mẹ về New York từ tuần trước, con buồn quá!

- **Đa số** người Việt mình, và chính mẹ đây, bao giờ cũng nghĩ rằng gia đình phải được bền vững mới có **hạnh phúc**, và mới có thể nuôi dạy con cái nên người. Mẹ không nghĩ đến chuyện riêng cho mẹ mà lúc nào cũng lo cho gia đình và cả đại **gia tộc** mình nữa. **Luân lý** của người Việt mình là thế đó con ạ. Có thể cũng có người thích cuộc sống buông thả theo tính **ích kỷ**, xem nhẹ gia đình và hạnh phúc của con cái. Nhưng như vậy là không giữ được cái hay cái đẹp của nền luân lý tổ tiên mình. Mẹ nói để khi lớn lên con còn suy nghĩ.

- Thưa mẹ, con ghi nhớ lời mẹ dạy bảo.

*Theo Từ Nguyên
(Chuyện Bé Kim)*

Giải nghĩa:

- **Quan trọng**: Điều cần thiết, lớn lao. - **An ủi**: Khuyên giải cho bớt đau buồn. - **Đa số**: Số nhiều, ngược lại với thiểu số (số ít). - **Hạnh phúc**: Điều vui vẻ, may mắn cho mình.

- **Gia tộc**: Dòng họ. - **Luân lý**: Sự giáo dục con người theo một tập tục tốt. - **Ích kỷ**: Chỉ lo lợi cho riêng mình, không quan tâm đến người khác.



• Bài tập:

I- Câu hỏi để đối thoại:

Thầy cô chia học sinh ra nhiều toán để trao đổi ý tưởng theo các câu hỏi sau:

- 1- Sau khi làm bài xong, Mai tỏ vẻ lo âu với mẹ điều gì?
- 2- Người mẹ an ủi Mai ra sao ?
- 3- Mai có tin lời mẹ nói không ? Tại sao vậy ?
- 4- Mẹ đã tâm sự điều gì với Mai ?
- 5- Bài này khuyên chúng ta điều gì ?

II- Phân biệt: **DIU** và **DIỆU**, **BỀN** và **BỆNH**

Dịu: Dịu ngọt, dịu dàng, gió thổi dịu dịu.

Diệu: Diệu vợ (xa), diệu võ dương oai (ngheêng ngang khoe sức mạnh).

Bền: Bền vững, bền lòng, bền gan.

Bệnh: Bệnh bồng (trôi tới lui, nhồi lên xuống), trôi lênh bênh.

- **Áp dụng:** Điền vào chỗ trống.

- 1- Chim khôn kêu tiếng rảnh rang.
Người khôn nói tiếng _____ dàng dễ nghe.
- 2- Dầu ai mua buổi bán bồng.
Phận em gắng sức _____ lòng đợi anh.
- 3- Quân giặc đang _____ võ dương oai ngoài biên ải.
- 4- Bèo trôi _____ bồng trên mặt nước.

- **Đặt câu có những tiếng: **dịu - diệu - bền - bênh****

III- Phân biệt dấu hỏi, ngã: **NGHỈ** và **NGHĨ**

Nghỉ: Nghỉ ngơi, nghỉ mệt, nghỉ học, nghỉ hè.

Nghĩ: Suy nghĩ, ngẫm nghĩ, nghĩ tình (vị nể, nghĩ đến tình riêng).

- Điền dấu hỏi hay ngã vào từ in nghiêng.

- 1- Cảm ơn người đã trông me,
Cho tôi *ng*hi mat ngày hè nắng oi.
- 2- Ba tuần *ng*hi học qua mau,
Hôm nay gặp bạn xiết bao vui mừng.
- 3- Nay ta được nên người khôn lớn,
Phải một lòng *ng*hi đến mẹ cha.

- **Đặt câu có những tiếng: **ng**hi - **ng**hĩ**

Cách Dùng Tiếng “Bị”

Có hai trường hợp dùng tiếng Bị:

I- Dùng để chỉ sự việc gì xảy đến không may, không tốt cho ta.

Thí dụ:

- 1- Người lái xe không chú ý rất dễ **bị** tai nạn.
- 2- Tâm đi chơi ngoài nắng nên **bị** cảm sốt.
- 3- Chúng ta phải hết lòng giúp đỡ đồng bào **bị** bão lụt.

II- Dùng để chỉ sự thụ động, chịu ảnh hưởng của người hay vật khác.

Thí dụ:

- 1- Anh Ba **bị** bạn lời kéo đi.
- 2- Tôi muốn ra về nhưng **bị** mưa giữ lại.
- 3- Những chiếc lá vàng **bị** gió cuốn đi.

• Bài tập:

- Đặt hai câu có tiếng bị dùng trong trường hợp I và hai câu có tiếng bị dùng trong trường hợp II.

• Ca dao:

1- Hãy viết luật bằng (B) trắc (T) bài ca dao dưới đây:

Con Cò và Con Lươn

Cái cò là cái cò con,
 Mẹ đi bắt tép để con ở nhà.
 Mẹ đi một quãng đường xa,
 Mẹ sà chân xuống phải mà anh lươn.
 Ông kia có cái ghe lườn,
 Tính vào ao rậm xem lươn, bắt cò.
 Ông kia chống gậy tò mò,
 Con lươn sợ bỏ, con cò bay lên.

2- Bài ca dao trên thuộc về thể thơ gì ?

3- Tìm và viết lại các loại từ trong bài trên ?

- **Địa lí.**

Hải Đảo Việt Nam

Nước Việt Nam có rất nhiều hải đảo. Sau đây là vài hải đảo mà nhiều người thường nghe nói đến:

- **Cát Bà:** Là một quần đảo có tới 366 đảo lớn, nhỏ. Đảo chính là Cát Bà rộng 100 km² cách cảng Hải Phòng 30 **hải lí**, tiếp nối với vịnh Hạ Long tạo thành một quần đảo và các hang động làm du khách say mê. Diện tích được bảo vệ là 15.200 ha. Trên quần đảo có **voọc đầu trắng**, khỉ vàng, **sơn dương** và nhiều loại chim đẹp. Rừng trên các đảo có các loài cây thuốc và cây quý.

- **Côn Đảo (hay Côn Sơn):** Cách Vũng Tàu 179 hải lí, quần đảo có hình dạng như một con gấu đang vươn mình giữa biển bao gồm 16 hòn đảo với diện tích là 72 km². Côn Đảo là khu nghỉ mát lí tưởng với các bãi biển đẹp cho khách du lịch và những người thích bơi lội từ tháng 3 đến tháng 6.

- **Phú Quốc:** Là đảo lớn nhất Việt Nam nằm trong vịnh Thái Lan và cách Hà Tiên 45 km với diện tích 573 km². Dân cư sống trên đảo khoảng 45.000 người. Tại đây ngoài đồi núi, còn có đồng bằng, rừng thiên nhiên với nhiều loại gỗ quý và chim muông. Viền quanh đảo là các bãi biển đẹp, du khách có thể tắm biển, tắm suối, leo núi, vào hang, lên rừng để **thưởng ngoạn** cảnh thiên nhiên **hoang dã**. Dân cư sống trên đảo đa số sống về nghề đánh cá và nghề làm nước mắm. Nước mắm Phú Quốc nổi tiếng với hương vị ngọt thơm được chế biến từ loại cá cơm đặc biệt.

Giải nghĩa:

- **Hải lí:** Đơn vị đo lường trên biển, bằng 1.852 m. - **Voọc đầu trắng:** Một loại thú quý hiếm trên thế giới, giống khỉ lông đen, đầu và vai có lông trắng. - **Sơn dương:** Một loại thú quý hiếm còn gọi là dê rừng. - **Thưởng ngoạn:** Ngắm cảnh để thưởng thức. - **Hoang dã:** Nơi đất đai để hoang, ít người đi lại.

- **Câu hỏi:**

- 1- Cát Bà có giống thú gì đặc biệt ?
- 2- Côn Đảo có những đặc điểm nào ?
- 3- Cư dân trên đảo Phú Quốc thường làm nghề gì ?
- 4- Gia đình em thường dùng nước mắm có tên hiệu là gì ?



Bài làm ở nhà 6

- Chép lại và thêm dấu.

Tình Anh Em

- 1- Anh em nao phải nguoi xa,
Cung chung cha me mot nha cung than.
Yeu nhau nhu the tay chan,
Anh em hoa thuan, **hai thân** vui vay.
- 2- Chi nga thi em phai **nâng**,
Đưng thay chi nga, em **bưng miệng** cuoi.

Ca dao

Giải nghĩa:

- **Hai thân**: Cha và mẹ. - **Nâng**: Đỡ dậy. - **Bưng miệng**: Lấy tay che miệng.

- **Luận văn**:

Viết một bài nói về tình anh em.

- **Câu đố vui**:

- 1- Cũng gáy cũng ruột đàn hoàng,
Cổ kim nhân loại, thế gian đều cần ?
- 2- Có mặt mà chẳng có đầu,
Bốn chân có đủ, không cần có tay.
Học trò kẻ dở, người hay,
Ai ai cũng phải hàng ngày nhờ em ?



- **Tập đọc**

Trong Thư Viện

Duy quên cả thời giờ và mọi sự việc ở chung quanh. Chàng mở hết quyển sách này đến quyển sách khác. Duy nhớ lại nhiều lần chàng đã tới đây đọc sách, nhưng chưa lần nào chàng thấy cảm động như lần này.

Duy âu yếm nhìn từng quyển sách mà ở trong đó còn đọng lại những tình cảm, những ý tưởng của tác giả, những người đã sống tự đời nào, ở những nơi xa lạ nào ... Chàng cầm một quyển và mở ra đọc. Bỗng Duy thấy sự nhần nại vô cùng của sách. Sách đã để ở đây tự bao giờ ? Có thể là năm năm, mười năm hay hai mươi năm rồi mà chưa bao giờ tỏ ý vội vàng, bức tức.

Ai muốn tìm hiểu thì đem sách ra mà đọc. Sách sẽ lần lượt diễn lại, giảng lại một lần nữa những tư tưởng của tác giả ...

Hoàng Đạo

- **Giải nghĩa và đặt câu:**

thư viện - cảm động - tác giả

- **Tìm đại ý bài trên.**

- **Đặt hai câu có tiếng “bị” .**

- **Chép lại bài ca dao mà em thích nhất và cho biết lí do tại sao em chọn bài này.**

- **Thâu băng:**

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp cho thầy cô chấm điểm tập đọc: **“Hai Mẹ Con”** và **“Trong Thư Viện”**.

BÀI BẢY

- Chính tả - Học thuộc lòng.

Mừng Lễ Tạ Ơn

Chúng em ***góp nhặt*** lon,
Dóc tiền ***heo đất*** con,
Gởi thầy cô thân tặng
Người đói rách ***mỗi mòn*** ...

Trên xa lộ ***thênh thang***,
Trong phi trường ***rộn ràng***,
Người mau về ***sum họp***
Nhân ngày lễ Tạ Ơn.

Nhớ ơn trời thương ban,
Ơn phúc nhiều muôn vàn.
Người người đi dự lễ
Với nụ cười ***hân hoan***.

Bà em làm ***bánh dày***,
Mẹ nướng con gà tây,
Chị nấu nồi súp nóng
Anh mua nhiều trái cây . . .

Tiệc vui có bạn bè,
Chuyện vui buồn cùng nghe.
Sau bao ngày xa cách
Ấm áp tựa đêm hè . . .

Giải nghĩa:

- ***Góp nhặt***: Góp từng chút mỗi nơi một ít. - ***Heo đất***: Con heo bằng đất nung, ruột rỗng, có kẽ hở để bỏ tiền vào. - ***Mỗi mòn***: Mòn mỏi, kiệt quệ, cạn sức. - ***Thênh thang***: Rất rộng. - ***Rộn ràng***: Nhộn nhịp, đông vui. - ***Sum họp***: Gặp gỡ chung vui sau một thời gian dài xa cách. - ***Hân hoan***: Vui vẻ. - ***Bánh dày***: Bánh hình tròn làm bằng bột nếp.



• Bài tập:

I - Câu hỏi để đối thoại.

Thầy cô chia học sinh ra nhiều toán để trao đổi ý tưởng theo các câu hỏi sau:

- 1- Trước ngày lễ Tạ Ôn, các em làm những gì ?
- 2- Vì sao mọi người trong gia đình thích về sum họp trong ngày lễ Tạ Ôn ?
Họ đi bằng những phương tiện gì ?
- 3- Người ta mừng lễ Tạ Ôn bằng cách làm những gì ?
- 4- Món ăn chính trong ngày lễ Tạ Ôn là gì ?
- 5- Em thích ngày lễ Tạ Ôn không ? Tại sao ?

II - Phân biệt: **RỘN** và **RỘNG**, **HOAN** và **HOANG**

Rộn: Bận rộn, làm rộn (làm phiền), rộn rã.

Rộng: Cánh đồng rộng, nhà rộng, học rộng, ở rộng.

Hoan: Hân hoan, hoan hỉ (vui mừng, bỏ qua), hoan hô.

Hoang: Nhà hoang, ruộng hoang, hoang vu.

- Điền vào chỗ trống:

- 1- Ở sao cho vừa lòng người,
Ở _____ người cười, ở hẹp người chê.

- 2- Má em bận _____ suốt ngày,
Xong việc ở sở đến ngay việc nhà.

- 3- Ai ơi đừng bỏ ruộng _____
Bao nhiêu tác đất, tác vàng bấy nhiêu.

- 4- Hôm nay cả lớp em hân _____ đón mừng cô giáo đi xa mới về.

- Đặt câu có những tiếng: **rộn - rộng - hoan - hoang**

III - Phân biệt dấu hỏi, ngã: **LỄ** và **LỄ**

Lễ : Lễ (khều, cạy ra), lễ gai, kẻ lễ.

Lễ : Đi dự lễ, lễ phép, lễ ra trường.

- Thêm dấu trên các tiếng in nghiêng:

- 1- Tiên học *lễ* hậu học văn.

- 2- Phú quý sinh *lễ* nghĩa.

- 3- Qua truông anh đạp phải gai,
Anh ngồi anh *lễ* , trách ai không chờ.

- 4- *Lễ* Phật quanh năm không bằng ngày rằm tháng Giêng.

- Đặt câu có những tiếng: **lễ - lễ**

• Văn thơ bình dân.

Thành Ngữ

Thành ngữ là những lời nói do nhiều tiếng đã quen dùng ghép lại mà thành. Sự khác nhau giữa tục ngữ và thành ngữ ở chỗ :

- Tục ngữ là câu có vần điệu tự nó có ý nghĩa hoặc khuyên răn ta điều gì.
- Thành ngữ dùng diễn tả một trạng thái, hay một ý nhưng không có ý khuyên răn và không có vần điệu.

- *Dốt đặc cán mai.*
- *Thẳng như ruột ngựa.*
- *Thùng rỗng kêu to.*
- *Tiền rìng, bạc bể.*

Ca Dao

Ca dao là những bài hát không có chương, khúc được lưu hành trong dân gian. Ca dao thường diễn tả tính tình, phong tục của người bình dân. Vì vậy, ca dao còn được gọi là phong dao. (Phong: phong tục tập quán) Ca dao cũng như tục ngữ không có tên tác giả và truyền miệng từ đời này qua đời kia.

Đặc điểm: Ca dao không rườm rà, từ ngữ sử dụng rất đơn giản, gợi hình, nói ít mà ý nhiều. Văn chương ca dao rất hóm hỉnh, ưa hài hước, trào lộng, châm biếm một cách sâu sắc, tinh vi thấu tận tâm lý con người. Muốn biết rõ phong tục, tập quán, nếp sống, tính tình của người dân Việt Nam ta phải tìm trong ca dao, tục ngữ.

Thể văn: Ca dao được sáng tác theo những thể văn khác nhau như :

I- Thể lục bát:

*Lấy chồng cho đáng tám chồng,
Bỏ công trang điểm má hồng răng đen.*

*Chẳng tham ruộng cả ao liền,
Tham vì cái bút, cái nghiên anh đồ.*

(còn tiếp)



Cách Dùng Tiếng “Bởi”

Có hai trường hợp dùng tiếng **Bởi**:

I- Để chỉ nguyên nhân, tương tự như tiếng Vì.

Thí dụ:

- 1- Tâm được bạn bè yêu mến **bởi** em vui tính.
- 2- Mai được thầy cô khen **bởi** em chăm chỉ siêng năng.

II- Có nghĩa là bằng.

Thí dụ:

- 1- Cánh tay nối liền với thân mình **bởi** vai.
- 2- Hai bờ vịnh San Francisco được nối liền **bởi** cầu Golden Gate.

- **Bài tập:**

Đặt hai câu có tiếng bởi dùng trong trường hợp I và hai câu có tiếng bởi dùng trong trường hợp II.

- **Tập làm thơ:**

Hãy sáng tác bài thơ thể lục bát dài từ bốn câu trở lên. Đề tài tự em chọn lấy hoặc nói về gia đình.

- **Câu đối vui:**

- 1- Mình đen mặc áo da xồi,
Nghe trời chuyển động thì ngồi nghiêng rặng ?
- 2- Mặt gì tròn tựa trên cao,
Tỏa ra những ánh nắng đào đẹp tươi ?
- 3- Mặt gì bằng phẳng thênh thang,
Người đi muôn lối, dọc ngang phố phường ?

Bài làm ở nhà 7

- Chép lại và thêm dấu.

Trong Vườn Bách Thú

Cuối tuần vừa qua, chúng em cùng đi với ba mẹ đến xem vườn nuôi thú có hàng trăm loài vật khác nhau.

Ở đây có nhiều con vật như voi, hổ, báo, khỉ, hươu, nai, trăn . . . Cũng có rất nhiều giống chim là thật đẹp, đủ màu sắc như đỏ thắm, xanh biếc, vàng tươi, đen nhánh . . .

Đẹp nhất là con công. To nhất là con voi. Chuyen canh giỏi nhất là khỉ và hươu. Đủ cả các loài chim bay trên trời, cả bơi dưới nước. Riêng cả sau nam như gia cút, miêng hươu lớn với những hàng răng nhọn hoắt. Trong rất ghe so mà nhiều người vẫn thích xem, nhất là trẻ em.

Người vào xem mỗi lúc một đông. Ở đây không khí vừa mát mẻ, vừa **sinh động**. Chúng em thích đến đây để còn được gần gũi với thiên nhiên.

Giải nghĩa:

- **Bách thú:** Trăm con vật. - **Sinh động:** Đây sự sống.

- Tập làm thơ.

Hãy đọc và viết lại thành bài thơ lục bát.

Đàn Chim Nhỏ

Học sinh đứng trước cổng trường,
Lú lo, ríu rít, tung bừng,
Như đàn chim nhỏ dễ thương vô cùng.
Vui tươi, xinh đẹp như rừng đầy hoa.



- **Tập đọc.**

Quê Hương Đẹp Hơn Cả

Một người đi du lịch nhiều nơi trên thế giới. Khi về đến nhà, kể quen người thân tới thăm hỏi đông vui lắm. Tiếng cười nói ồn ào, vui vẻ như một ngày họp mặt đông đủ trong đại gia đình vậy.

Bỗng có người thân hỏi:

- Anh đi chơi nhiều nước, đã trông thấy nhiều cảnh đẹp. Vậy anh cho ở đâu là vui thích hơn cả ?

Người ấy tâm sự:

- Cảnh đẹp và lạ mắt tôi trông thấy đã nhiều, nhưng không đâu khiến cho tôi cảm động, vui thú bằng lúc trở về chốn quê hương được nhìn lại cảnh vật thân thương và vùng trời quen thuộc. Từ hình dáng màu sắc căn nhà cha mẹ tôi ở, cỏ cây trong vườn hay quanh khu phố cho đến khoảng trời xanh mây trắng tôi thấy hàng ngày... Cái gì cũng gọi ra cho tôi những mối cảm tình chứa chan !!! Và kể sao cho hết những kỉ niệm êm đềm đã in sâu vào tâm hồn tôi từ thuở ấu thơ mà chỉ có đi xa mới thấy quý giá, không thể để mất nó được. Nó đã trở thành một phần đời tôi, anh ạ !

Phỏng theo Quốc Văn Giáo Khoa Thư

- **Giải nghĩa và đặt câu:**

du lịch - chứa chan - tâm hồn

- **Tìm đại ý bài trên.**

- **Đặt hai câu có tiếng “bởi” dùng để chỉ nguyên nhân.**

- **Thâu băng.**

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp cho thầy cô chấm điểm tập đọc: “**Mừng Lễ Tạ Ôn**” và “**Quê Hương Đẹp Hơn Cả**”.



BÀI THI MẪU GIỮA KHÓA

Thầy cô dùng bài thi mẫu này để soạn đề thi mà các em đã học trong các tuần lễ vừa qua

1. Chính tả.

- Viết một trong ba bài tập đọc hay chính tả do thầy cô chỉ định trước cho các em.
- Tìm đại ý bài chính tả.

2. Học thuộc lòng.

- Viết một trong hai bài học thuộc lòng:
 - a) Đầu bài:
 - b) Đầu bài:
- Tìm đại ý bài học thuộc lòng.

3. Văn phạm.

- a) Loại từ được phân ra làm mấy loại ? Viết hai câu cho mỗi loại từ ấy.
- b) Viết hai câu với mỗi tiếng sau đây: bị, vì

4. Văn thơ bình dân.

- a) Hãy phân loại thành ngữ hoặc ca dao những câu dưới đây:
 - Cá không ăn muối cá ươn,
Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.
 - Cháy nhà ra mặt chuột.
 - Tai nghe không bằng mắt thấy
 - Cây chanh thì nở hoa chanh,
Đề con bướm bướm bay quanh cả ngày.
- b) Tìm văn các câu ca dao ở trên

5. Sử kí.

Soạn ba câu hỏi.

6. Địa lí.

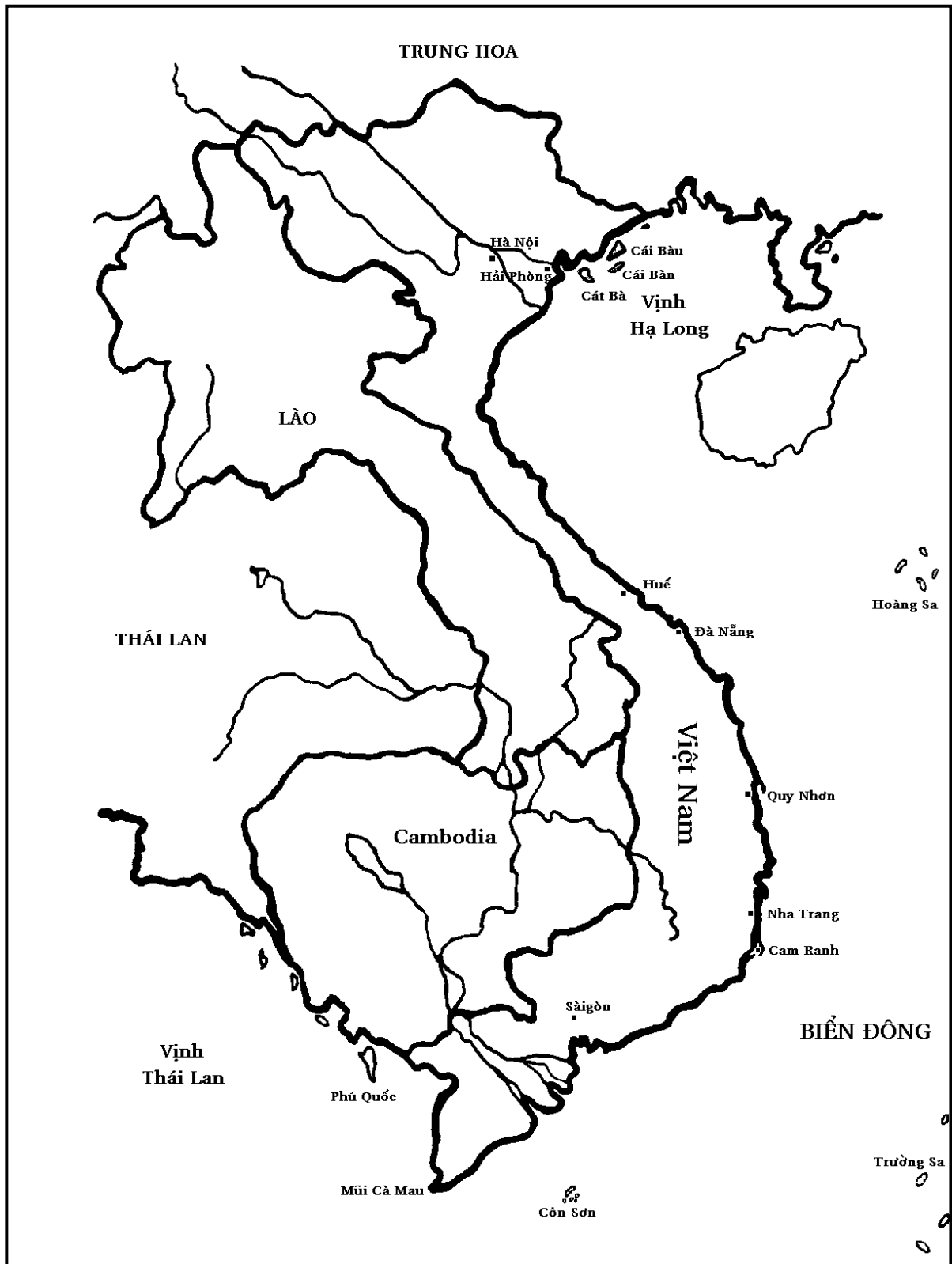
Soạn ba câu hỏi.

7. Tập làm văn.

Tả người.



- **Bản đồ Việt Nam.**



BÀI TÁM

- **Chính tả - Tập đọc.**

Người Công Dân và Nền Dân Chủ

Trong **chính thể** dân chủ, người dân có quyền **trực tiếp** điều khiển quốc gia, hay được đề cử người **đại diện** để thay mình lo toan việc nước.

Như vậy, ít hay nhiều tùy theo chính thể dân chủ hay **đại nghị**, người dân tham dự chính quyền và gánh một phần **trách nhiệm** trong việc **trị quốc an dân**.

Trong chính thể dân chủ, người dân nào cũng có thể ứng cử làm **nghị sĩ** hoặc dân biểu hay Tổng Thống.

Dù ở trong chính phủ hay ở ngoài, bất cứ ở địa vị nào, người dân cũng có thể **kiểm soát** và **phê bình** công quyền. Người dân có một **lợi khí** rất sắc bén, đó là lá phiếu. Bằng lá phiếu, dân chúng có thể làm đảo lộn **thành phần** trong hội nghị, biến đa số thành thiểu số.

Hơn nữa, người dân lại có quyền tự do lập hội để **tuyên truyền** cho **chánh kiến** của mình.

Ta có thể nói người dân nào cũng là một vị lãnh đạo, một vị chỉ huy, vì có quyền định đoạt **vận mệnh** riêng cũng như vận mệnh chung của cả nước.

Muốn làm tròn nhiệm vụ ấy, công dân cần có những đức tính tối thiểu của một vị chỉ huy; óc **thức thời** và thực tế, sự tôn trọng luật pháp và **công tâm**.

Nguyễn Hữu Chí

Giải nghĩa:

- **Chính thể:** Cách thức tổ chức việc trị nước (chính thể Cộng Hòa). - **Trực tiếp:** Ngay giữa hai bên, không qua một trung gian. - **Đại diện:** Người thay mặt. - **Đại nghị:** (Đại: đại biểu; nghị: bàn luận) Chính thể do dân bầu đại biểu để tham dự việc nước. - **Trách nhiệm:** Gánh vác một công việc và nhận hậu quả của công việc ấy. - **Trị quốc an dân:** Xếp đặt, sửa sang công việc của đất nước và làm cho nhân dân được yên vui. - **Nghị sĩ:** Đại biểu do dân bầu trong thượng viện. - **Kiểm soát:** Tìm những sai sót, khuyết điểm. - **Phê bình:** Xem xét kỹ càng rồi cho ý kiến là hay, dở, phải, trái. - **Lợi khí:** Phương tiện tốt. - **Thành phần:** Những người thuộc các đảng phái. - **Tuyên truyền:** Dùng mọi cách để người ta hiểu và theo mình. - **Chánh kiến:** Ý kiến về chánh trị. - **Vận mệnh:** Số mệnh, nói về tương lai của một người hay một nước. - **Thức thời:** Hiểu rõ thời thế. - **Công tâm:** Lòng ngay thẳng.



• **Bài tập.**

I - Câu hỏi để đối thoại.

Thầy cô chia học sinh ra nhiều toán để trao đổi ý tưởng theo các câu hỏi sau:

1. Thế nào là chính thể dân chủ ?
2. Trong chế độ dân chủ, người dân có quyền ứng cử những chức vụ gì ?
3. Người dân dùng lợi khí nào để thực hành quyền của mình ?
4. Muốn có một nền dân chủ thực sự, người dân cần những đức tính gì ?
5. Tìm đại ý bài trên.

II - Phân biệt: ĐỨC và ĐÚT, SẮC và SẮT

- Đức : Đức tính, đức hạnh (tính tốt và hạnh kiểm), đạo đức (lễ phải).
 Đút : Đút ra, chặt đứt, đứt dây, đứt ruột (đoạn trường, buồn lắm).
 Sắc : Sắc bén, sắc sảo (đẹp), dầu sắc, sâu sắc.
 Sắt : Mỏ sắt, tủ sắt, sắt đá (cứng cỏi, cương quyết).

- Điền vào chỗ trống:

- 1- Người trồng cây hạnh người chơi,
Ta tu lấy _____ để đời cháu con _____.
- 2- Có cha có mẹ thì hơn,
Không cha không mẹ như đòn _____ dây.
- 3- Chớ mượn hơi hùm rung nhát khi,
Lòng ta _____ đá há lung lay. (Phan Văn Trị)
- 4- Có cô mặc áo hoa cà,
Dung nhan _____ sảo, mặn mà lắm duyên.

- Đặt câu có những tiếng: đức - đút - sắc - sắt

III - Phân biệt dấu hỏi, ngã: SỈ và SĨ

- Sỉ : Mua sỉ (mua số nhiều), sỉ nhục (làm cho xấu hổ), sỉ vả (mắng nhiếc).
 Sĩ : Sĩ tử (học trò), sĩ số, bác sĩ, nghị sĩ, binh sĩ, chiến sĩ.

- Thêm dấu trên các tiếng in nghiêng:

- 1- Mua *sỉ* bán lẻ thời nay,
Người mua, kẻ bán phải ngay thật thà.
- 2- Nhứt *sỉ* nhì nông, hết gạo chạy rông, nhứt nông nhì *sỉ*.
- 3- *Sỉ* số của lớp em là 20 học sinh.
- 4- Người con có hiếu phải tránh làm điều xấu xa để cha mẹ khỏi bị *sỉ* nhục.

- Đặt câu có những tiếng: sỉ - sĩ

- **Văn Phạm.**

Chủ Từ

Chủ từ là từ đứng làm chủ hay là thành phần chính trong một câu.

Chủ từ trong một câu có thể là :

Danh từ - Đại danh từ - Động từ - Tính từ . . .

Thí dụ:

- **Mặt trời** mọc ở phương Đông.

- **Tôi** học tiếng Việt.

- **Thở** ngắn, **thở** dài.

- **Khôn** thì sống, **dại** thì chết.

Chủ từ: mặt trời (danh từ).

Chủ từ: Tôi (đại danh từ).

Chủ từ: Thở (động từ).

Chủ từ: Khôn, Dại (tính từ).

Ghi nhớ :

Chủ từ là những từ thường đứng ở đầu mỗi câu và phải là thành phần chính hay là làm chủ trong câu.

- **Bài tập.**

- Tìm tất cả chủ từ trong đoạn văn dưới đây và phân loại những chủ từ ấy :

Thầy giáo gọi Tâm tập đọc. Anh đứng thẳng người. Anh đọc rõ ràng, không vấp vấp. Anh nhớ dừng lại mỗi chỗ có dấu phẩy hay chấm câu. Tâm trả lời mạch lạc mỗi khi thầy hỏi. Anh đọc rất giỏi nên luôn luôn được điểm tốt.

Cách Dùng Tiếng “Được”

I- Tiếng “Được”, trái với “Bị” thường chỉ một sự có lợi, tốt đẹp.

Thí dụ:

- Tâm **được** thầy khen vì em học giỏi.

- Bé Oanh **được** bố mẹ dắt đi xem hát.

- Mai **được** học bổng ở đại học.

II- Tiếng “Được” chỉ sự thắng, sự đoạt lấy.

Thí dụ:

- Cha tôi đánh cờ **được** hai ván liền.

- Bà ngoại tôi **được** lòng mọi người.

- Đội bóng rổ của trường em **được** giải nhất hai lần.

III- Tiếng “Được” chỉ sự đã làm.

Thí dụ:

- Gia đình em đến Mỹ **được** sáu năm rồi.

- **Bài tập.**

- 1- Đặt 3 câu có tiếng “được” theo ba cách dùng trên.
- 2- Hãy thêm tiếng “được” vào câu sau đây mà không thay đổi ý nghĩa:
“Hơn nữa, người dân lại có quyền tự do lập hội để tuyên truyền cho chính kiến của mình”.

- **Luận văn.**

Viết Thư

Viết thư là nói chuyện hoặc kể chuyện với người ở xa bằng giấy tờ để:

- a- Hỏi thăm sức khỏe và tin tức.
- b- Chung vui, chia buồn.
- c- Thuật lại một câu chuyện.
- d- Bàn luận về một vấn đề gì.

Thư gửi cho họ hàng, bạn bè cần thành thực, giản dị. Lời lẽ trong thư phải tự nhiên, thân mật để hợp với tình cảm chân thành của lòng.

Muốn vậy, trong khi viết thư, chúng ta hãy tưởng tượng như đang ngồi nói chuyện thẳng với người đọc thư, định nói điều gì thì viết ra như thế.

Cần tránh những lời thô bỉ, những từ ngữ trống rỗng và sáo. Về hình thức thì cần phải dùng thứ giấy vuông vắn, sạch sẽ và nhất là không nên viết ngoáy, viết tắt hay viết lạch hàng.

Dàn bài mẫu

- 1- Đầu thư:** Ngày, tháng, năm và câu xưng hô mở đầu (như: Kính thưa, thưa ông, thưa bà, thưa bố mẹ ...)
- 2- Giữa thư:** Viết những điều muốn nói:
 - a- Hỏi thăm.
 - b- Kể chuyện.
 - c- Bàn về một vấn đề gì.
- 3- Cuối thư:** Lời cầu chúc và chữ kí.

- **Tập làm văn.**

Bạn em nghỉ học vì bị ốm, hãy viết thư thăm hỏi.

Bài làm ở nhà 8

- **Chép lại và thêm dấu.**

Trái Xoài Chín

Tay thọc trong túi quan, Tam bao Oanh:

- Em nham mat lai, anh cho em ngui trai nay. Em noi trung trai gi, anh cho em lien.

Oanh nham mat lai. Tam nhìn mat Oanh roi noi:

- Khong duoc, mat em chua nham khít.

Oanh lay tay đe len hai mi mat. Tam cam trai xoai ke sat mui Oanh. Be hit vao mot hoi dai, roi noi ngay:

- Em biet roi, trai xoai chín mui thom phuc à !

Dut loi, Oanh mo mat và chup lay trai xoai.

Tài liệu Bộ Quốc Gia Giáo Dục, V.N.C.H.

- **Tập làm thơ.**

- Sắp xếp lại những câu dưới đây thành một bài thơ lục bát:

*Việc nhà sẵn sóc, chăm nom,
Mẹ em nét mặt vui tươi,
Hết lòng dạy dỗ đàn con nên người.
Nước da trắng mịn, dáng người thon thon.*

- Hãy viết luật bằng trắc đoạn thơ dưới đây:

*Ngày xuân con én đưa thoi,
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.
Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.*

(Nguyễn Du)



- **Tập đọc.**

Cánh Đồng

Dưới chân đồi, những thửa ruộng lúa chín vàng, kẻ ngang, kẻ dọc, y như những ô bàn cờ và trải thẳng về phía lũy tre xanh của các làng xóm xa xa. Phía bên tay trái, một khúc sông rộng lấp lánh dưới ánh mặt trời chiều, từ từ chảy giữa lòng cát trắng. Xa hơn nữa là những ngọn đồi liên tiếp, một nét đặc biệt của miền trung du Việt Nam. Màu xanh lá cây nổi bật lên trên nền trời xanh lam của mây dãy núi, ở phía chân trời.

Một làn gió thoảng qua, đem theo hương vị đầm ấm thơm tho của lúa chín. Đồi sống thật là giản dị ở giữa cảnh đẹp của thiên nhiên. Lại thêm dân chúng cần cù, chất phác, chỉ biết cấy cấy chăm chỉ nên dễ kiếm được cảm tình của mọi người . . .

Hoàng Đạo

- **Giải nghĩa và đặt câu:**

lấp lánh - thoảng qua - cần cù - chất phác

- **Tìm đại ý bài trên.**

- **Đặt hai câu có tiếng " được " và cho biết chủ từ của câu ấy.**

- **Thâu băng.**

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp cho thầy cô chấm điểm tập đọc: "**Người Công Dân và Nền Dân Chủ**" và "**Cánh Đồng**".



BÀI CHÍN

- **Chính tả - Học thuộc lòng.**

Nắng Mới

Mỗi lần nắng mới **hắt** bên **song**,
Xao xác, gà trưa gáy **nào nùng**,
Lòng **rượu buồn** theo thời **đĩ vãng**,
Chập chờn sống lại những **ngày không**.

Tôi nhớ **me** tôi thừa **thiếu thời**,
Lúc người còn sống, tôi lên mười;
Mỗi lần nắng mới reo ngoài **nội**,
Áo đỏ người đưa trước **dậu** phơi.

Hình dáng me tôi chưa xóa mờ,
Hãy còn **mường tượng** lúc vào ra:
Nét cười **đen nhánh** sau tay áo
Trong ánh trưa hè trước **dậu** thừa.

Lưu Trọng Lư
(Tiếng Thu)

Giải nghĩa:

- **Hắt:** Tạt ngang. - **Song:** Cửa sổ. - **Xao xác:** Rộn rịp, ráo riết. - **Nào nùng:** Buồn thảm, xót xa. - **Rượu buồn:** Buồn bã, buồn rượu, rữ rượu. - **Đĩ vãng:** Quá khứ, việc đã qua. - **Chập chờn:** Lưng chừng, nửa như thấy, nửa như không. - **Ngày không:** Ý nói ngày còn nhỏ. - **Me:** Tiếng xưng gọi cho mẹ. - **Thiếu thời:** Hồi còn nhỏ. - **Nội:** Cánh đồng, đồng nội. - **Dậu:** Bờ rào. - **Mường tượng:** Hình dung điều gì trong quá khứ hay tương lai mà không rõ nét. - **Đen nhánh:** Đen bóng (vì phong tục xưa nhuộm răng đen).



• **Bài tập.**

I - Câu hỏi để đối thoại.

Thầy cô chia học sinh ra nhiều toán để trao đổi ý tưởng theo các câu hỏi sau:

1. Khi nào thì tác giả nhớ đến thời còn nhỏ ?
2. Vì sao tác giả buồn khi nhớ về dĩ vãng ?
3. Khi mẹ còn sống, tác giả được mấy tuổi ?
4. Tác giả nhớ những gì khi mẹ còn sống ?
5. Tìm đại ý bài trên.

II - Phân biệt: HẮC và HẮT, LÊN và LÊNH

- Hắc : Hắc (màu đen), dầu hắc (hắc ín), hắc ám (đen tối).
 Hắt : Nắng hắt, hắt hơi (nhảy mũi), hắt hủi (ghét bỏ).
 Lên : Lên xuống, lên xe, lên lương, lên đèn, lên giá, lên 4 tuổi.
 Lênh : Lênh chênh (gập ghenh), lênh đênh, lênh khênh.

- Điền vào chỗ trống:

- 1- Nhựa để tráng đường gọi là _____ ín.
- 2- Mỗi lần nắng mới _____ bên song.
Xao xác gà trưa gáy náo nùng.
- 3- Trăng _____ khỏi núi, trăng khuất bụi chuổi trăng mờ.
- 4- Anh Ba Còm cao _____ khênh.
- 5- Bác Năm thích sống cuộc đời _____ đênh trên sông nước.

- Đặt câu có những tiếng: hắc - hắt - lên - lênh

III - Phân biệt dấu hỏi, ngã: DỄ và DĨ

- Dĩ : Dĩ , dĩ (rỉ, nhỏ từng giọt), dĩ nước mắt, dĩ tai.
 Dĩ : Dĩ nhiên, dĩ vãng, dĩ hòa vi quý (lấy sự hòa thuận làm quý).

- Thêm dấu trên các tiếng in nghiêng:

- 1- Nghe qua câu chuyện, nó buồn *dĩ* nước mắt.
- 2- Mai *dĩ* tai với Liên về một việc quan trọng.
- 3- *Dĩ* hòa vi quý, *dĩ* ân báo oán.
- 4- Anh Ba thường hay nhắc đến thời *dĩ* vãng oai hùng của mình.

- Đặt câu có những tiếng: dĩ - dĩ

- **Văn thơ bình dân.**

Ca Dao

(tiếp theo trang 39)

II- Thể song thất lục bát: (2 câu 7 tiếng, 1 câu 6 tiếng và 1 câu 8 tiếng)

*Bác mẹ già phơ phơ đầu bạc,
Con chàng còn trúng nước thơ ngây.
Có hay chàng ở đâu đây,
Thiếp xin mượn cánh chấp bay theo chàng.*

III- Thể song thất lục bát biến thể:

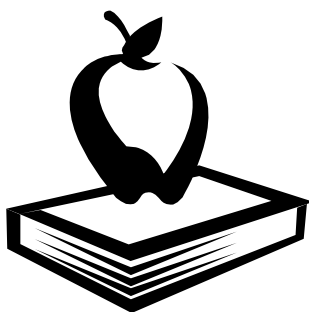
*Tròng trành như nón không quai,
Như thuyền không lái, như ai không chồng.
Gái có chồng như gong đeo cổ,
Gái không chồng như phản gỗ long đanh.
Phản long đanh, anh còn chữa được,
Gái không chồng chạy ngược chạy xuôi.
Không chồng khổ lắm chị em ơi !*

- **Bài-tập :**

- Đọc đoạn ca dao sau đây, viết luật bằng trắc và xác định thể thơ gì ?

*Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân.
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,
Em đã có chồng, anh tiếc lắm thay !*

- Hãy viết bài thơ “Nắng Mới” của trang 53 bằng văn xuôi.



- **Việt sử.**

Vua Quang Trung (1752-1792) Và Chiến Thắng Đống Đa (Kỉ Dậu 1789)

Mượn tiếng giúp vua Lê Chiêu Thống, vua Càn Long nhà Thanh (Trung Hoa) sai Tôn Sĩ Nghị đem 200.000 quân sang chiếm nước ta vào mùa thu năm 1788.

Được tin cấp báo, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ bình tĩnh ra lệnh chuẩn bị chống giặc. Các tướng sĩ yêu cầu ngài hãy lên ngôi vua để thuận lòng dân và **huy trương thanh thế**. Ngài cho đắp đàn ở Bàn Sơn và lên ngôi vua lấy hiệu là Quang Trung Hoàng Đế. Rồi từ Phú Xuân, vua Quang Trung tiến quân ra Bắc, dẹp giặc. Ông có tài **hành quân** chớp nhoáng. Nhà vua cho hợp ba người thành một tổ, rồi lần lượt thay phiên để vòng nhau. Nhờ sự chuyển vận này mà quân lính đi rất nhanh và đỡ cả sự nhọc mệt.

Ngày 20 tháng 12 năm 1788, đại quân đến núi Tam Điệp, vua Quang Trung cho quân sĩ ăn Tết trước và đợi đến hôm 30 tháng Chạp thì tiến quân. Trong 5 ngày, ngài phá tan quân nhà Thanh. Tôn Sĩ Nghị phải bỏ cả **án tín** chạy trốn về Tàu. Gò Đống Đa là mồ chôn hàng **vạn** quân giặc. Hai đạo quân Thanh từ Quý Châu và Vân Nam kéo sang, nghe tin cũng bỏ chạy nốt. Đến trưa mừng 5 Tết Kỉ Dậu (1789), vua Quang Trung thúc voi vào thành Thăng Long và mở tiệc ăn mừng chiến thắng.

Thế là chỉ trong vòng 5 ngày chiến đấu ào ạt, Vua Quang Trung đã **tiêu diệt** 200.000 quân Thanh. Đây là một chiến công oanh liệt đã được xếp vào bậc nhất trong các **vũ công** lớn lao của các danh tướng **cổ kim** trên thế giới.

Năm 1792, vua Quang Trung bị bệnh nặng và qua đời.

Hàng năm vào ngày mùng 5 Tết, dân chúng làm lễ kỉ niệm chiến thắng Đống Đa để ghi nhớ chiến công **hiển hách** của vua Quang Trung.

Giải nghĩa:

- **Huy trương:** Nói cho rộng ra, lớn lên. - **Thanh thế:** tiếng tăm, uy danh. - **Hành quân:** Di chuyển quân đội từ nơi này đến nơi khác. - **Án tín:** Con dấu của vua, quan để làm tin. - **Tiêu diệt:** Trừ khử một cách hoàn toàn. - **Vạn:** Mười ngàn. - **Vũ công:** Công việc về chiến đấu, đánh trận. **Cổ kim:** Cũ và mới, từ trước đến bây giờ. - **Hiển hách:** Rực rỡ, lừng lẫy, tiếng tăm.

- **Câu hỏi:**

- 1- Tại sao quân Thanh sang xâm chiếm nước ta ?
- 2- Làm cách nào để quân ta đi nhanh mà đỡ mệt ?
- 3- Tả sơ qua về trận đại phá quân Thanh của vua Quang Trung ?
- 4- Chiến thắng Kỉ Dậu đã được ca ngợi như thế nào
- 5- Hàng năm, dân chúng làm lễ kỉ niệm chiến thắng Đống Đa vào ngày nào ?



Bài làm ở nhà 9

- **Chép lại và thêm dấu.**

Tình Bằng Hữu

1. Thôi thương gan mục thì đen,
Anh em bạn hữu phải nên chọn người.
Nhưng người lâu lỏng chơi bội,
Cung là luoi biếng ta thôi tránh xa.
2. Ai sang đòi ay bay gió,
Ta con o lai ta chờ bạn ta.
Mưa nguồn chợ bến xa xa,
Ay ai là bạn của ta, ta chờ.
3. Đó đây trước là sau quen,
Chẳng gần, qua lại đôi phen cùng gan.

Ca Dao

- **Bài-tập :**

- 1- Hãy viết luật bằng trắc bài ca dao số 2 ở trên và cho biết thể thơ gì ?
- 2- Tìm đại ý bài ca dao số 1.

- **Tập làm thơ.**

Hãy sắp 4 câu sau lại thành bài thơ lục bát.

Ngày Khai Trường

Khắp nơi thành thị, thôn quê tung bừng.
Đoàn chim hớn hở muôn phương tìm về.
Sân trường nhộn nhịp vui ghê.
Hôm nay là buổi tựu trường.

- **Tập đọc.**

Chim Sơn Ca

Chim sơn ca là một loài chim ở ngoài đồng. Mình và lông gần giống như chim sẻ, nhưng mỏ dài và chân nhỏ hơn.

Chim sơn ca là giống chim hay hát, nhất là về mùa xuân. Thường thường nó vừa bay, vừa hát, càng bay cao giọng càng véo von. Tiếng hát to. Có khi nó bay thật cao, trông không thấy, mà vẫn nghe tiếng hát. Khi không bay thì nó đậu ở dưới đất, chứ không đậu trên cành cây. Những lúc đậu ở dưới đất, nó không hát bao giờ.

Người ta thường nuôi chim sơn ca để nghe nó hát. Nuôi nó thì công phu lắm và phải bắt từ khi nó mới nở mới nuôi được.

Theo Quốc Văn Giáo Khoa Thư

- **Giải nghĩa và đặt câu:**

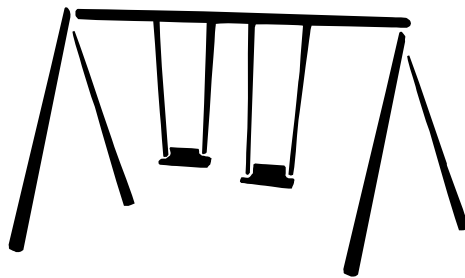
chim sẻ - véo von - đậu

- **Tìm đại ý bài trên.**

- **Chép lại một bức thư mà em cho là có ý nghĩa và cho biết đã đọc lá thư này trong quyển sách nào ?**

- **Thâu băng.**

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp cho thầy cô chấm điểm tập đọc: “**Nắng Mới**” và “**Chim Sơn Ca**”.



BÀI MƯỜI

• Chính tả - Tập đọc.

Quyền Tự Do

Thế nào là tự do ? Tự do có nghĩa là không bị ai **ràng buộc**, **kềm hãm** về tư tưởng, có thể hành động theo ý muốn của mình miễn là không làm hại tới kẻ khác hoặc quyền lợi quốc gia.

Ai ai cũng muốn được hưởng quyền tự do đi lại, tự do làm việc, tự do phát biểu ý kiến, tự do **tín ngưỡng** v. v. . . . Tự do quý giá và cần thiết như hơi thở. Cho nên nếu bị giới hạn hay bị tước đoạt tự do, con người sẽ là tù nhân hay **nô lệ**. Họ sống đầy mà tinh thần chết dần chết mòn chẳng khác nào như cây xanh thiếu dưỡng khí vậy.

Trong lịch sử **nhân loại**, con người đã phải trả giá rất đắt vì tự do. Dân tộc Hoa Kỳ đã trải qua một cuộc nội chiến đau thương và một thế kỉ đấu tranh mới dành được quyền tự do cho người nô lệ. Tổ tiên ta đã phải kiên trì chiến đấu mới giữ vững được quê hương thoát ách nô lệ của ngoại bang. Sau biến cố 1975, hàng triệu người Việt chúng ta đã bất chấp hiểm nguy từ bỏ chế độ cộng sản để đi tìm tự do. Cái giá của sự tự do phải trả là hàng ngàn người Việt Nam đã bỏ mình trên đường vượt thoát.

Trên thực tế, tự do đi đôi với **trách nhiệm**. Có tự do thì phải biết chấp nhận hậu quả do việc làm của chúng ta. Như tự do đi lại, tự do lái xe, nhưng phải có bằng lái xe và phải tuân theo luật lệ giao thông. Hoặc là chúng ta có tự do ngôn luận, phát biểu ý kiến riêng của mình, nhưng không thể dùng sự tự do đó để nói xấu, làm hại một cá nhân hay đoàn thể nào khác.

Trong một quốc gia dân chủ, tiến bộ, các quyền tự do **căn bản** của người dân luôn luôn được tôn trọng và bảo vệ.

Giải nghĩa:

- **Ràng buộc**: Bắt phải theo một khuôn khổ nào đó. - **Kềm hãm**: Hạn chế. - **Tín ngưỡng**: Lòng tin và sự tôn thờ một tôn giáo. - **Nô lệ**: Người bị bắt làm tôi tớ mà không có trả lương. - **Nhân loại**: Loài người. - **Trách nhiệm**: Nhận làm một công việc và hậu quả của việc đó. - **Căn bản**: Gốc rễ, điều cần có.



• Bài tập.

I - Câu hỏi để đối thoại.

Thầy cô chia học sinh ra nhiều toán để trao đổi ý tưởng theo các câu hỏi sau:

1. Tự do là gì ?
2. Em hãy kể ra vài quyền tự do của con người ?
3. Nước Mỹ đã xảy ra điều gì khi tranh đấu cho người nô lệ ?
4. Lí do gì hàng triệu người Việt phải bỏ nước ra đi ?
5. Tìm đại ý bài trên.

II - Phân biệt: ĐẮC và ĐẤT, GẮN và GẮNG

- Đắc : Đắc chí, độc đắc, đắc nhân tâm (được lòng mọi người).
 Đất : Đất giá, đất khách, đất tiền.
 Gắn : Gắn bó, gắn huy chương, hàn gắn.
 Gắng : Cố gắng, gắng gượng (miễn cưỡng, làm một cách buộc lòng).

- Điền vào chỗ trống:

- 1- Bà Năm rất vui mừng vì bà vừa trúng số độc _____ .
- 2- Đầu năm, cháu xin chúc hai bác mua may bán _____ .
- 3- Vì chồng nên phải _____ công,
 Nào ai xương sắt da đồng chi đây.
- 4- Sau chiến thắng vẻ vang, các chiến sĩ được _____ huy chương.

- Đặt câu có những tiếng: **đất - đắc - gắn - gắng**

III - Phân biệt dấu hỏi, ngã: ĐẢ và ĐÃ

- Đả : Đả đảo (phản đối), đả động (động đến, phạm đến), đả phá.
 Đã : Đã làm rồi, ăn cho đã, đã giận, đã từng trải.

- Thêm dấu trên các tiếng in nghiêng:

- 1- Người ngay thẳng lúc nào cũng **đả** phá những điều gian dối.
- 2- Trong cuộc biểu tình, nhiều người hô to: **Đả** đảo.
- 3- **Đả** mang lấy cái thân tằm,
 Không vương tơ nữa cùng nằm trong tơ.
- 4- **Đả** từng ăn bát cơm đầy,
Đả từng nhịn đói cả ngày không cơm.

- Đặt câu có những tiếng: **đả - đã**

Cách Dùng Tiếng “Thì”

I- Tiếng "Thì" là một tiếng đệm, đôi khi không cần thiết; nó làm cho câu nói được xuôi hơn. Nó còn nhấn mạnh vào sự liên hệ giữa hai ý trong một câu.

Thí dụ:

- Có học **thì** trí tuệ mới mở mang.
- Muốn khỏe mạnh **thì** phải năng tập thể dục.
- Trong khi cha tôi làm vườn **thì** mẹ tôi làm cơm.

II- Tiếng "Thì" còn được dùng khi muốn nhấn mạnh rằng những người và vật làm công việc khác nhau, hay ở trong tình trạng khác nhau.

Thí dụ:

- Học sinh chơi trong sân trường, kẻ **thì** nhảy dây, người **thì** ngồi xích đu.
- Những cây ốt mọc không đều, cây **thì** cao, cây **thì** thấp.

- **Bài tập.**

- Đặt hai câu có tiếng “Thì” cho mỗi trường hợp ở trên.

- **Thơ Tết**

Tết Nguyên Đán

Xuân từ trong ấy mới ban ra.
Xuân chẳng riêng ai, khắp mọi nhà.
Đi đệt ngoài sân tròng pháo chuột,
Loẹt loẹt trên vách bức tranh gà.

Trần Tế Xương

- **Bài tập.**

- Hãy viết luật bằng, trắc của bài thơ trên.

- **Tập làm thơ.**

- Em tự sáng tác một bài thơ lục bát dài từ bốn câu trở lên. Đề tài tự do.

- **Địa lí.**

Bãi Biển Việt Nam

Bờ biển Việt Nam dài hơn 3.000 km nên có nhiều bãi biển. Ngoài các bãi biển đẹp ở quanh các đảo, chúng ta còn có những bãi biển nổi tiếng khác như :

- **Đồ Sơn:** Là bãi biển nổi tiếng ở miền Bắc, cách cảng Hải Phòng 20 km về hướng Đông Nam. Đây là một bán đảo nhỏ do dãy núi Rồng vươn dài ra biển với nhiều mỏm cao từ 25 đến 130 m có cát mịn, bờ biển rợp bóng *phi lao* với đồi thông ở phía sau.

- **Sầm Sơn:** Là bãi biển tốt cách thành phố Thanh Hóa 16 km. Bờ biển Sầm Sơn dài 10 km bằng phẳng và có nhiều cảnh đẹp: hòn Trống Mái, đền Độc Cước, núi Cô Tiên ...

- **Non Nước:** Nằm kề sát Ngũ Hành Sơn. Bãi biển dài 5 km, cát trắng mịn, bờ biển thoải thoải, sóng êm và nước trong xanh bốn mùa đã quyến rũ du khách đến rất đông. Bãi biển Non Nước còn là nơi có các loài *rong tảo* quý hiếm như *rong câu* chỉ vàng, rong câu chân vịt.

- **Nha Trang:** Bờ biển dài 7km với các bãi tắm đẹp. Bầu trời Nha Trang xanh ngắt quanh năm nên được ví như là vùng Địa Trung Hải của Việt Nam. Nơi đây còn có Hải Học Viện và trường huấn luyện hàng hải. San hô có nhiều nên là nơi rất tốt cho du lịch lặn thám hiểm đáy biển. Ngoài khơi còn có hòn Tre rộng gần 25 km² với các bãi tắm yên tĩnh.

- **Vũng Tàu:** Là thành phố du lịch nghỉ mát, tắm biển được phát triển mạnh vì cách Sài Gòn 125 km. Các bãi tắm như bãi Tầm Dương (bãi Trước), bãi Phù Vân (bãi Sau), bãi Vọng Nguyệt (bãi Ô Quấn), bãi Lãng Du, bãi Dứa, bãi Dâu được nhiều người đến chơi và tắm biển.

Giải nghĩa:

- **Phi lao:** Loại cây thông trồng để lấy bóng mát và để giữ cát ở các bãi biển.
- **Rong tảo:** Một loại cây sống dưới biển, thân mảnh. - **Rong câu:** Một loại cây sống dưới biển.

- **Câu hỏi:**

- 1- Kể tên hai bãi biển ở miền Bắc Việt Nam ?
- 2- Kể tên hai bãi biển ở miền Trung Việt Nam?
- 3- Kể tên hai bãi biển ở miền Nam Việt Nam?



Bài làm ở nhà 10

- **Chép lại và thêm dấu.**

Bầy Vịt

Tren san, mot bay vit cham chap buoc. Chung vừa đi vừa kêu “cạp ! cạp!”.

Mai đe thúng lua xuong cho vit an. Nhìn bay vit, Mai hỏi:

- Đo hai em, vịt khác gà như thế nào ?

Tâm đáp trước bé Oanh:

- Mò vịt to và đẹp. Chân vịt thập. Ngon chân vịt dính liền nhau. Vịt bơi trên hồ, ao và lặn rất giỏi phải không chị ?

Chị Mai vỗ tay khen:

- Đúng rồi ! Em giỏi quá ! Còn mò gà thì nhỏ, chân gà cao và gà không biết bơi lội như vịt, các em ạ.

Tài liệu Bộ Quốc Gia Giáo Dục, V.N.C.H.

- **Tập làm văn.**

Nhân dịp nghỉ Tết Nguyên Đán, em hãy viết thư thăm hỏi và chúc Tết thầy cô dạy em học Việt ngữ.

- **Câu đố vui.**

- Cái gì ai cũng muốn xem,
Vừa hình, vừa tiếng hiện lên rõ ràng ?

- Cái gì cầm ở nơi tay,
Ghi vào trang giấy, làm say bao người ?

- **Tập đọc.**

Thấy Tuyết Rơi

. . . Lần đầu tiên trong đời thấy tuyết rơi, tôi mở mắt thao láo nhìn lạ lùng. Tôi dò dẫm từng bước đi, gờ tay rụt rè với bắt từng lọn tuyết trắng xóa cùng với nỗi hoang mang lo lắng không đâu. Bỗng dưng tôi thấy thèm khát những giọt nắng chói chang của một Sài Gòn đã bỏ lại sau lưng. Nhưng rồi qua ba mùa tuyết đỏ, tôi đã quên đi rất nhanh những giọt nắng huyền diệu ngày nào để tung tăng giỡn đùa trên tuyết. Tôi đã dễ dàng hòa nhập vào cái náo nức, ồn ào của lũ trẻ địa phương cùng lứa tuổi. Đến nỗi tôi đã tương tư “Xứ Tuyết” sau khi gia đình tôi dời cư về miền nắng ấm . . .

Trần Phong Vũ

- **Giải nghĩa và đặt câu:**

thao láo - dò dẫm - tương tư

- **Tìm đại ý bài trên.**

- **Thâu băng.**

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp cho thầy cô chấm điểm tập đọc. “**Quyền Tự Do**” và “**Thấy Tuyết Rơi**”.



BÀI MƯỜI MỘT

• Chính tả - Học thuộc lòng.

Đêm Lịch Sử

Ba mươi Tết lạnh lùng đêm **u tịch** ,
Khu rừng già **náo động** tiếng loa vang ! ...
Vua Quang Trung, trên **thót tượng hiên ngang** ,
Thề chiến thắng quân tham tàn **khiêu khích** !

Rầm rộ bước **oai phong** : Giờ "**Bắc Tiến**"
Đuốc soi đường lửa hận cháy đêm sương ...
Câu "**nhất khứ**" nâng cao lòng **hãnh diện** :
Đoàn **nghĩa binh** đem máu nhuộm **biên cương** !

Các **bô lão** , bên đường, **dần** gây trúc,
Giận quân thù, **hần học tuổi râu bông** !
Hồn vong quốc ! Xa đưa hồi trống giục:
Máu **hận cừu lai láng** đất Thăng Long !

Hồ Mộng Thiệp

Giải nghĩa:

- **U tịch**: Hoang vắng, im lặng. - **Náo động**: Rộn rã, ồn ào lên. - **Thót tượng**: Con voi. - **Hiên ngang**: Oai dũng, không rụt rè, sợ sệt. - **Khiêu khích**: Thách đố, chọc tức. - **Rầm rộ**: Càng lúc càng đông. - **Oai phong**: Dáng mạnh mẽ và đáng kính sợ. - **Bắc Tiến**: Ở đây chỉ vua Quang Trung kéo quân từ Huế ra Thăng Long. - **Nhất khứ**: Ý nói người chiến sĩ một lần ra đi không trở lại. - **Hãnh diện**: Đắc ý, sung sướng ra mặt. - **Nghĩa binh**: Người lính tình nguyện đánh giặc cứu nước. - **Biên cương**: Biên giới quốc gia. - **Bô lão**: Bậc trưởng thượng, già cả. - **Dần**: Đặt mạnh xuống. - **Hần học**: Bực dọc, tức tối. - **Tuổi râu bông**: Tuổi già râu trắng như bông. - **Hồn vong quốc**: Hận mất nước. - **Hận cừu**: Oán giận. - **Lai láng**: Lan chảy đầy đó, chứa chan, đầy tràn.

* **Ghi chú**: Năm 1788, 200.000 quân Tàu dưới quyền chỉ huy của Tôn Sĩ Nghị ào ạt sang đánh nước ta, chiếm thành Thăng Long. Hay tin cấp báo, Nguyễn Huệ liền lên ngôi vua hiệu là Quang Trung Hoàng Đế, kéo quân từ Thuận Hóa (Huế) ra Bắc diệt tan quân Tàu. Bài này tác giả nói đến cái đêm lịch sử trọng đại mà vua Quang Trung xuất binh từ núi Tam Điệp đi đánh giặc cứu nước.

• **Bài tập.**

I - Câu hỏi để đối thoại.

Thầy cô chia học sinh ra nhiều toán để trao đổi ý tưởng theo các câu hỏi sau:

- 1- Vua Quang Trung xuất quân vào đêm nào ?
- 2- Nhà vua thề những gì với quân sĩ ?
- 3- Người chiến sĩ đi diệt giặc với tâm tình, khí thế ra sao ?
- 4- Các bộ lão biểu lộ lòng yêu nước như thế nào ?
- 5- Tìm đại ý bài trên.

II - Phân biệt : DỤC và GIỤC, TUỔI và TỬ

Dục: Dường dục (nuôi nấng), giáo dục (dạy dỗ), thê dục.

Giục: Thúc giục, giục giã, giục ngựa, giục giặc (dùng dăng).

Tử: Tử hờ, tử thân, buồn tử.

Tuổi: Tuổi cao, tuổi hạc, tuổi già sức yếu, tuổi thơ, tuổi trẻ.

- Điền tiếng vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- 1- Công ơn dưỡng _____ bao la.
Làm con phải hiếu với cha mẹ mình.
- 2- Lòng ta, ta đã chắc rồi,
Nào ai _____ đứng giục ngồi mà nao.
- 3- Một mai _____ hạc càng cao.
Tấm lòng báo đáp biết bao cho vừa.
- 4- Em bé mồ côi _____ thân khi nhìn các em khác có cha mẹ săn sóc yêu thương.

- Đặt câu với những tiếng: **dục - giục - tuổi - tử**

III - Phân biệt dấu hỏi, ngã : LẢO và LÃO

Lảo: Lảo đảo (ngả nghiêng không vững).

Lão: Bộ lão, trưởng lão, lão bà, lão bộc, lão luyện (từng trải, già giặn).

- Thêm dấu trên các tiếng in nghiêng:

- 1- Ngày xưa, các vị bộ **lao** thường hội họp ở đình để bàn về việc làng.
- 2- Em thấy một người say rượu bước đi **lao** đảo trên đường vắng.
- 3- Bác Nam là bậc **lao** thành trong nghề làm báo.
- 4- Anh Ba đã **lao** luyện trong nghề ăn lột.

- Đặt câu với những tiếng: **lảo - lão**

Ca Dao

(tiếp theo trang 55)

IV- Thể nói lái: Câu thường có bốn tiếng, cứ tiếng cuối câu trên vần với tiếng thứ hai hoặc tiếng cuối câu dưới như:

*Quả cau nho nhỏ,
Cái vò vên vân,
Nay anh học gần,
Mai anh học xa.*

Ghi chú: những tiếng có vần với nhau: — ==

- **Bài tập.**

- Hãy tìm vần và thể thơ của bài sau đây:

*Lạy trời mưa xuống,
Lấy nước tôi uống,
Lấy ruộng tôi cày,
Lấy đầy bát cơm,
Lấy rơm đun bếp.*

- **Câu đố vui.**

- Người vui tôi cũng vui theo,
Người buồn, tôi cũng buồn theo với người.

- Mùa nào nóng bức trong năm,
Người đi đổi gió, người thăm quê nhà ?



- **Luận văn:**

Viết Thư

Đề tài: Nhân dịp Tết, em hãy viết thư về thăm ông bà ở Việt Nam.

Bài luận mẫu

San Jose, ngày... tháng... năm...

Kính thưa ông bà,

Nhân dịp đầu năm, cháu viết thư này về kính thăm ông bà.

Tết Nguyên Đán năm nay đúng vào các ngày cuối tuần nên gia đình cháu bên này đón Tết rất vui. Hôm mùng một Tết, cả nhà đi lễ chùa Kim Sơn. Ở chùa rất đông người, bố mẹ gặp được nhiều bạn bè cùng gia đình của họ. Sang ngày mùng hai, cháu được bố mẹ chở đi hội chợ Tết. Hội chợ Tết rất vui và náo nhiệt, có cả người ngoại quốc cũng đi dự nữa. Cháu thích nhất là buổi tuyển lựa thiếu nhi tài sắc, năm nay em Tâm cũng đi dự thi nữa và may mắn đậu hạng ba, cả nhà đều vui mừng. Chiều mùng ba Tết, sau khi cúng xong, mẹ đã đưa cháu đi chúc Tết cô giáo ở gần nhà.

Hôm nay em Tâm và cháu đã đi học trở lại bình thường. Chúng cháu thi xong kì một ở trường Mỹ và kì thi giữa khóa ở trường Việt Ngữ Văn Lang. Cả gia đình cháu đều rất vui khi được biết ông bà, các bác, các anh chị và cô Thu đều mạnh khỏe. Bố mẹ cháu vẫn thường nhắc đến ông bà và kể chuyện gia đình ngày còn ở quê nhà cho chúng cháu nghe nữa.

Năm mới, cháu xin cầu chúc ông bà và mọi người trong gia đình được mạnh khỏe, vui vẻ và gặp nhiều điều may mắn. Cháu xin hứa với ông bà trong năm nay cháu luôn luôn vâng lời bố mẹ và cố gắng học hành để làm vui lòng ông bà và bố mẹ. Cháu mong có dịp về thăm ông bà một lần nữa.

Kính thư,

Cháu yêu quý của ông bà.

Nguyễn Thị Như Mai

- **Tập làm văn.**

Hãy viết thư về Việt Nam kể chuyện cho ông bà biết em đang học tiếng Việt tại trường Văn Lang như thế nào.

Bài làm ở nhà 11

- Chép lại và thêm dấu.

Tình Yêu Quê Hương Dân Tộc

1. Ao sen, gian mướp, luy tre,
Nhắc chi nhung chon đi ve nam xua.
Đầu xanh đo ay đang vừa,
Ru nhau **chui lách** đau thua vào vuon.
Ôi que hương ! Hoi que hương !
Nói sao cho xiet niem thương nói long.
2. Chim không đánh chim cùng một to,
Trau một chuồng không nó húc nhau.
Cùng chung một giọt máu đào,
Nợ nào bạn nước, nợ nào hai dân !

Ca dao

- Bài tập.

- 1- Hãy viết luật bằng trắc bài ca dao số 1 ở trên và cho biết thể thơ gì ?
- 2- Tìm đại ý bài ca dao số 2.



- **Tập đọc.**

Thư Mẹ Gửi Cho Con

Sài Gòn, ngày ... tháng ... năm ...

Lan ơi ! Con hãy nghe mẹ. Thỉnh thoảng nên bớt một vài đồng trong túi tiền của con để giúp đỡ người già không chốn nương thân, người mẹ không đủ sữa nuôi con ... hoặc săn sóc đứa trẻ không mẹ không cha.

Con có nhận thấy quanh chúng ta thường có kẻ nghèo khó không ? Sự bố thí của người lớn chưa đủ xoa dịu nỗi khổ của họ. Mà sự quan tâm giúp đỡ của tuổi trẻ lại là nguồn an ủi, sự vỗ về đáng quý hơn. Vì mỗi lần các con đem cho thì như đồng tiền kèm với nụ cười tươi nở như hoa khiến họ ấm lòng, vơi bớt nỗi khổ.

Con ơi ! Con phải biết con có đủ cả, chứ kẻ khó thì thiếu tất cả. Khi con mong được sung sướng nhiều hơn nữa thì người nghèo chỉ cầu sao cho khỏi chết đói, chết lạnh.

Muốn cho người ta khỏi chê con là một kẻ vô tình thì từ nay về sau con đừng đi ngang qua kẻ xin ăn mà không cho gì, dù chỉ là một cái nhìn trù mến, nghe con!

Mẹ con.

*Phỏng theo Tâm Hồn Cao Thượng
(Hà Mai Anh dịch)*

- **Giải nghĩa và đặt câu:**

bố thí - vỗ về - vô tình

- **Tìm đại ý bài trên.**

- **Tập làm văn:**

Sau khi đọc “Thư Mẹ Gửi Cho Con” ở trên, em hãy viết thư trả lời mẹ.

- **Thâu băng.**

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp cho thầy cô chấm điểm tập đọc: “**Đêm Lịch Sử**” và “**Thư Mẹ Gửi Cho Con**”.

BÀI MƯỜI HAI

• Chính tả - Tập đọc.

Tổ Quốc

Khi còn nhỏ tổ quốc đối với ta, trước hết chỉ ở trong **phạm vi** một cái nhà mà đồng bào lúc ấy ta chỉ biết có cha mẹ, anh em và những **thân gia quyến thuộc** của ta mà thôi.

Ta yêu cái nhà đó chỉ **thuần** bằng tình cảm, hề ai đem ta đi xa thì ta nhớ, đem về gần thì ta vui mừng nhưng **tịnh** không biết vì đâu mà vui mà nhớ cả.

Rồi theo thời gian mà lớn khôn, nhờ ăn học mà **tư tưởng**, **nhân giới** của ta cũng càng ngày càng rộng mở, vượt qua được **cái ngạch cửa** trước nhà, **cái bờ ranh** làng xóm mà hiểu rõ đất nước **bao la** và **âu yếm** đồng bào, **đồng chủng**. Ta nhờ có bài học lịch sử mà biết tới cái quá khứ của tổ quốc ta; cũng nước non này, cũng phong cảnh ấy, mà ông cha ta đã từng có sinh hoạt, có tư tưởng; có khi **thái bình vô sự** mà **vịnh nguyệt ngâm phong**; có khi **xã tắc lưu vong** mà máu đào **giội** đất.

Bởi thế cái tình ta đối với tổ quốc có thể gồm được hết cả mọi mối thâm tình khác của ta. Yêu cha mẹ, mến anh em, thương bạn bè, **nhất thiết** đều là những bài học dạy cho tâm hồn ta biết yêu mến, thương xót cái giang sơn tổ quốc của ta vậy.

Thiếu Sơn

Giải nghĩa:

- **Tổ quốc:** Đất nước tổ tiên ta gây dựng nên và truyền lại cho chúng ta. - **Phạm vi:** Vòng giới hạn của một cái gì. - **Thân gia quyến thuộc:** Họ hàng thân thuộc trong nhà. - **Thuần:** Rất một thứ, không lộn thứ khác. - **Tịnh:** Tuyệt nhiên. - **Tư tưởng:** Ý nghĩ sâu sắc. - **Nhân giới:** Tâm con mắt. - **Cái ngạch cửa:** Phần gỗ nằm dưới ngưỡng cửa. - **Cái bờ ranh:** Bờ ngăn để làm giới hạn. - **Bao la:** Rất rộng, mênh mông. - **Âu yếm:** Biểu lộ tình thương yêu. - **Đồng chủng:** Cùng nòi giống. - **Thái bình:** Bình an, không có giặc giã. - **Vô sự:** Không có việc gì làm, rảnh rang. - **Ngâm:** Đọc với giọng lúc lên cao, lúc xuống thấp. - **Vịnh:** Ngâm nga. - **Nguyệt:** Trăng. - **Phong:** Gió. - **Vịnh nguyệt ngâm phong:** Ngâm nga với trăng và gió. Ý nói cái thú của nhà thơ. - **Xã tắc:** Đất nước, quốc gia. - **Lưu vong:** Tan mất, trôi giạt nay đây mai đó, lìa xa chỗ ở. - **Giội:** Tạt, đổ mạnh xuống. - **Nhất thiết:** Tất cả, hết thảy.



• Bài tập.

I - Câu hỏi để đối thoại.

Thầy cô chia học sinh ra nhiều toán để trao đổi ý tưởng theo các câu hỏi sau:

- 1- Khi còn nhỏ, tổ quốc đối với chúng ta là gì ?
- 2- Khi khôn lớn, tổ quốc đối với chúng ta là gì ?
- 3- Nhờ lịch sử, chúng ta hiểu được công lao của tổ tiên như thế nào
- 4- Mỗi người đối với tổ quốc có những thứ tình nào ?
- 5- Tìm đại ý bài trên.

II - Phân biệt : DỘI và GIỘI, BIẾT và BIẾC

Dội: Dội, vang dội, dội lại.

Giội: Giội (đổ từ trên cao xuống nhiều và mạnh), gội nước, gội lửa.

Biết: Quen biết, hiểu biết, biết ơn, biết đi.

Biếc: Biếc (có màu xanh thẫm), nước biếc, xanh biếc, mắt biếc.

- Điền tiếng vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- 1- Trái banh va vào tường và bị _____ trở lại.
- 2- Má em _____ nước để rửa sân trước nhà.
- 3- Vào mùa thu, nước hồ xanh _____.
- 4- Thức lâu mới _____ đêm dài.
Ở lâu mới biết là người có nhân.

- Đặt câu có những tiếng: **giội - dội - biếc - biết**

III - Phân biệt dấu hỏi, ngã: MỎ và MỠ

Mở: Mở cửa, mở hội, mở màn, mở cờ trong bụng (rất mừng).

Mỡ: Mỡ bò, mỡ heo, thịt mỡ.

- Thêm dấu trên các tiếng in nghiêng:

- 1- Hàng năm, ở hội chợ Tết đều có **mơ** cuộc thi đố vui để học.
- 2- Ép dầu, ép **mơ**, ai nỡ ép duyên.
- 3- Tổ tiên chúng ta có công **mơ** mang bờ cõi về phương nam.
- 4- Thịt **mơ** dưa hành câu đối đỏ,
Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh. (Ca dao)
- 5- Má em dặn không nên ăn nhiều chất **mơ**.

- Đặt câu có những tiếng: **mở - mỡ**

- **Văn phạm.**

Thành Phần của Một Câu

Muốn viết một câu văn, chúng ta kết hợp nhiều từ mới diễn đạt trọn ý. Có câu ngắn, có câu dài.

Chữ cái đầu câu phải được viết hoa. Cuối mỗi câu cần có dấu chấm.

Thí dụ:

- 1- Tôi học văn phạm tiếng Việt.
- 2- Hàng tuần tôi học tiếng Anh ở trường Mỹ và học thêm tiếng Việt ở trường Việt Ngữ Văn Lang.

Theo thí dụ trên, câu số 1 là câu độc lập. Câu số 2 gồm hai ý hợp lại: câu chính nối với câu phụ bằng tiếng “và”.

I- Câu độc lập:

- Thành phần câu độc lập thường gồm có: Chủ từ / động từ / túc từ

Thí dụ: - Bé / ăn / cơm
 - Tôi / học / văn phạm tiếng Việt

- Ngoài ra, câu độc lập có thể viết không cần chủ từ hoặc túc từ mà ý vẫn đầy đủ.

Thí dụ:

- Hãy hát / lên ! (không có chủ từ)
- Đi / đâu vậy ? (không có chủ từ)
- Nó / hát. (không có túc từ)
- Tôi / vẽ. (không có túc từ)

II- Thành phần của một câu chính và câu phụ:

Câu chính phải cần đến câu phụ mới hội đủ ý vì câu phụ bổ túc cho rõ ý muốn diễn tả của câu chính chưa trọn ý.

Để kết hợp hai hay nhiều ý tưởng trong một câu văn, cần phải dùng dấu nối hoặc những tiếng “nối” sau đây:

dấu phẩy, vì, thì, nhưng, mà, hay, hoặc, nếu ...thì, tuy ... nhưng v.v...

Thí dụ:

- Thầy cô giảng bài, học sinh chăm chú nghe. (dấu nối là dấu phẩy)
- Tôi chăm học vì tôi muốn được lên lớp. (tiếng nối : vì)
- Nếu ai cũng làm bài đầy đủ thì mọi người sẽ được điểm cao. (tiếng nối: nếu ... thì)
- Em thích chạy bộ hay em muốn bơi lội ? (tiếng nối: hay)

• **Ghi nhớ.**

Câu độc lập thường ngắn hơn câu chính và câu phụ hợp lại. Chữ mỗi đầu câu phải được viết hoa và cuối câu phải có dấu chấm hết câu.

• **Bài tập.**

1- Gạch dưới những dấu nối và tiếng nối giữa câu chính với câu phụ trong đoạn văn dưới đây:

“... Tôi trèo lên đỉnh đồi, ngồi trên những tảng đá quay nhìn khắp bốn phương. Khi nắng đã bắt đầu gay gắt và cỏ đã mềm nóng dưới gót chân, tôi thông thả xuống, đi len lỏi vào các vườn chè, sắn, rồi đến bờ sông tìm một chỗ bóng mát nghỉ ngơi. Tôi ngả người trên cỏ, nằm mơ màng, đếm tiếng kêu của chim gáy ở tận đâu xa xa.”

Thạch Lam

2- Hãy viết hai câu độc lập với mỗi trường hợp khác nhau sau đây:

- Chủ từ, động từ, túc từ.
- Chủ từ, động từ.
- Động từ, túc từ.

Cách Dùng Tiếng “ Mà ”

I- Tiếng “mà ” chỉ sự trái ngược giữa hai ý trong một câu.

- Thí dụ: - Bé Oanh tuy còn nhỏ mà học rất giỏi.
- Trái cam này còn xanh mà đã ngọt.

II- Tiếng “mà ” dẫn một phần câu dùng làm rõ danh từ đứng trước.

- Thí dụ: - Quyển sách mà tôi cho anh mượn, có nhiều truyện hay lắm.
(*mà tôi cho anh mượn* dùng để chỉ rõ quyển sách)

III- Tiếng “mà ” nối hai phần câu chỉ hai công việc. Công việc trước sửa soạn cho công việc sau.

- Thí dụ: - Các em lên đây mà xem cho rõ.
- Các em mở vở ra mà chép bài.

• **Bài tập.**

1- Viết lại tất cả những câu có tiếng “mà ” trong bài “Tổ Quốc” trang 71 và phân biệt mỗi tiếng đã được dùng trong trường hợp nào ?

2- Đặt ba câu có tiếng “mà” theo ba trường hợp vừa học trên.



Bài làm ở nhà 12

- **Chép lại và thêm dấu.**

Thư Mời Bạn Dự Sinh Nhật

Milpitas, ngày ... tháng ... năm ...

Mai mến,

Lan Hương mời Mai tới chung vui sinh nhật của Lan Hương vào chiều thứ bảy này, ngày 9 tháng 4 lúc 4 giờ chiều.

Đã lâu không gặp Mai từ khi bạn đi học ở tiểu bang xa. Sau ngày tiễn bạn chuyển trường, Lan Hương cảm thấy mất mát hay thiếu thốn một cái gì trong nhiều tuần lễ. Rất mong gặp lại bạn và đồng thời muốn được nghe kể lại việc học hành trong thời gian qua của bạn. Lan Hương rất cần học hỏi kinh nghiệm của Mai.

Thế nào bạn cũng tới dự cho vui và để họp mặt các bạn của chúng mình ở trường cũ nữa.

Bạn thân,
Lan Hương

T.B: Bạn nên tới trước giờ đã định
càng sớm càng tốt. Chúng mình
có nhiều thời giờ nói chuyện hơn.

- **Ca dao.**

- Mấy ai là kẻ không thầy,
Thế gian thường nói: đồ mày làm nên ?

- Theo đòi cũng thể bút nghiên,
Thua em kém chị cũng nên hổ mình.

- **Tập đọc.**

Tiếng Vỡng

Trong nhà lá tối tăm lặng lẽ,
Tiếng ngáy đều nhẹ bay ra.
Vỡng đang chậm chạp khẽ đưa,
Ru hai bà cháu say sưa mộng dài ...
Cháu bỗng cựa, dấy hoài khóc đói,
Tỉnh giấc mơ, bà vội hát lên:
“À ơi ...” mấy tiếng rồi im ...

Bàng Bá Lân

- **Giải nghĩa và đặt câu:**

lặng lẽ - chậm chạp - say sưa

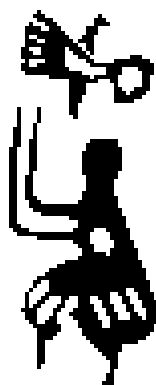
- **Tìm đại ý bài trên**

- **Tập làm văn.**

Ông bà em ở tiểu bang xa, em hãy viết thư thăm hỏi và kể sinh hoạt thường ngày của gia đình em.

- **Thâu băng.**

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp cho thầy cô chấm điểm tập đọc: “**Tổ Quốc**” và “**Tiếng Vỡng**”.



BÀI MƯỜI BA

- **Chính tả - Học thuộc lòng.**

Lời Cảm Tạ

Hôm nay, khóa học vừa xong,
Con xin ghi lại tấm lòng biết ơn.

Thầy cô khó nhọc **không sờn**,
Dạy con viết, đọc, tiến hơn trước nhiều.
Dạy con nước Việt mến yêu,
Quê cha đất tổ, bao nhiêu **thâm tình** .!..!!

Và bao bè bạn tốt lành,
Giúp con học tập, **chân thành** mến thương.
Cho con bắt chước, những gương,
Chuyên cần, chăm chỉ, **khiêm nhường, thảo ngay** .!..!!

Mẹ cha là bạn, là thầy,
Cha khuyên lẽ phải, điều hay mọi đường.
Ngọt ngào lời mẹ yêu thương,
Vui buồn có mẹ, đến trường mẹ đưa .!..!!

Công ơn kẻ máy cho vừa !
Nguyện xin đền đáp, sớm trưa ghi lòng.

Giải nghĩa:

- **Không sờn:** Không dao động, không nao núng trước khó khăn. - **Thâm tình:** Tình thân gắn bó. - **Chân thành:** Thành thật ngay thẳng. - **Khiêm nhường:** Nhún nhường, giản dị, nhỏ bé. - **Thảo ngay:** Ngay thẳng, thảo thuận (đối với người trên). - **Ngọt ngào:** Êm ái, bùi tai.



• **Bài tập.**

I - Câu hỏi để đối thoại.

Thầy cô chia học sinh ra nhiều toán để trao đổi ý tưởng theo các câu hỏi sau:

- 1- Theo bài thơ trên, hãy kể việc làm của thầy cô.
- 2- Em học hỏi những gì từ bạn bè ?
- 3- Em biết ơn cha mẹ như thế nào ?
- 4- Tìm đại ý bài trên.

II - Phân biệt : LẦN và LÀNH, BẮC và BẮT

- Lần: Lần lượt, lần này, lần khác...
- Lành: Lành hay dữ, lành bệnh, lành mạnh...
- Bắc: Phương bắc, sao Bắc Đẩu, bắc cầu, bắc thang...
- Bắt: Bắt tay, bắt nạt, bắt chước, bắt cóc ...

- Điền tiếng vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- 1- Lần trước bị đau, _____ sau xin chữa.
- 2- Lá _____ đùm lá rách. (Tục ngữ)
- 3- Muốn sang thì _____ cầu kiều.
Muốn cho hay chữ phải yêu mến thầy. (Ca dao)
- 4- Con ơi _____ chước những gương,
Chuyên cần, chăm chỉ, khiêm nhường, thảo ngay.

- Đặt câu có những tiếng: **lần - lành - bắc - bắt**

III - Phân biệt dấu hỏi, ngã : XẢ và XÃ

- Xả: Xả hơi, hỉ xả, xả thân, xả rác ...
- Xã: Làng xã, thị xã, xã giao, sơn hà xã tắc (đất nước), xã hội học ...

- Thêm dấu trên các tiếng in nghiêng:

- 1- Trong mỗi buổi học, học sinh có nửa giờ nghỉ **xa** hơi.
- 2- Anh Ba đang học ngành **xa** hội học.
- 3- Trong lịch sử nước nhà có biết bao anh hùng đã **xa** thân vì nước.
- 4- Tết năm nay có cuộc diễu hành lớn tại thị **xa** San Jose.

- Đặt câu có những tiếng: **xả - xã**

- **Tập làm thơ.**

Viết lại 4 câu dưới đây thành bài thơ lục bát:

Chớ Nên Uống Rượu

Rượu là chất độc hại đời chúng ta.
Làm cho tan cửa nát nhà như chơi.
Rượu vào tàn phá thân ta,
Chớ nên uống rượu ai ơi,

- **Tập đọc.**

Dòng Máu Việt Nam

Dòng máu Việt Nam **lưu chảy** trong thân thể ta, cũng là dòng máu nối kết những **thế hệ** người Việt kế tiếp nhau từ ngày **lập quốc**. Dòng máu ấy, cộng với tinh thần và nếp sống dân tộc, tạo cho một **bản thể** Việt Nam.

Sinh ra và lớn lên trong gia đình Việt Nam, **hấp thụ** một nền giáo dục Việt Nam, bản thể ta vừa mang sắc thái chung của dân tộc, vừa mang những nét **đặc thù** của riêng ta.

Nay đưa đời, chạy theo nếp sống mới, chối từ những gì mình vốn có, ta trở thành **vong thân**, dù thân ta vẫn còn đó. Máu lưu thông trong huyết quản vẫn là máu đỏ. Óc ta, tim ta vẫn là tim óc đó. Nhưng ta không còn là ta nữa. Ta đánh mất ta và một sức mạnh khác **chi phối** kiếp sống ta.

Đó là niềm đau lớn lao, khủng khiếp nhất cho những ai còn tim óc.

Quyên Di

Giải nghĩa:

- **Lưu chảy:** Chảy thông qua. - **Thế hệ:** Dòng đời tiếp nối từ đời này đến đời kia. - **Lập quốc:** Dựng nước. - **Bản thể:** Thể xác chính, nguồn gốc, gốc gác. - **Hấp thụ:** Thu hút, chịu ảnh hưởng. - **Đặc thù:** Tính chất riêng biệt. - **Sắc thái:** Màu sắc tượng trưng cho tính chất. - **Vong thân:** Mất chính bản thân ta. - **Chi phối:** Có tác dụng hay ảnh hưởng mạnh tới ...

- **Bài tập:**

1. Tìm chủ từ, động từ trong 2 câu đầu của bài trên.
2. Tìm đại ý của bài này.
3. Hãy viết bài thơ “Lời Cảm Tạ” trang 77 bằng văn xuôi.



- **Việt sử.**

Nhà Nguyễn (1802-1954)

Năm 1785, sau khi quân Xiêm bị vua Quang Trung đánh bại, Nguyễn Ánh chạy theo sang Xiêm La (Thái Lan) và nhờ giám mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine) mang con trai là Hoàng Tử Cảnh cùng **quốc ấn, quốc thư** để **giám mục** đại diện kí hiệp ước Versailles ngày 28-11-1787 cầu xin chính phủ Pháp giúp Nguyễn Ánh đánh chiếm lại Việt Nam. Hiệp ước không được thi hành vì Tổng Trấn Pháp ở Ấn Độ chống đối. Thấy vậy, giám mục Bá Đa Lộc về Pháp tuyển mộ lính đánh thuê. Trong thời gian này Nguyễn Ánh trốn về Việt Nam, tuyển binh lính ở Hà Tiên và đánh chiếm Long Xuyên, Sa Đéc, Vĩnh Long và thành Gia Định. Năm 1788, giám mục Bá Đa Lộc trở lại với hai tàu chiến và các lính đánh thuê tới Sài Gòn (Sàigòn) với nhiều vũ khí. Tại đây một số võ quan Pháp giúp Nguyễn Ánh cải tổ lại việc binh bị theo lối Tây phương. Sau đó cứ đến mùa gió nồm, Nguyễn Ánh cho thuyền theo gió ra đánh Quy Nhơn, rồi đến mùa gió bắc thì lại rút quân về. Thời đó thường gọi là “giặc mùa”. Sau khi vua Quang Trung mất, thái tử Quang Toản mới 10 tuổi lên nối ngôi. Các quan trong triều bắt đầu chia bè phái và nhờ vậy Nguyễn Ánh chiếm lại được cả nước. Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua lấy hiệu là Gia Long và đổi tên nước là Việt Nam.

Giải nghĩa:

- **Quốc ấn:** Con dấu của nhà vua dùng để kí tên. - **Quốc thư:** Thư của người đứng đầu một nước này gửi cho người đứng đầu một nước khác. - **Giám mục:** Chức sắc do giáo hoàng phong cho một giáo sĩ có nhiệm vụ coi việc đạo trong một địa phận đồng bào công giáo. - **Cải tổ:** Tổ chức và sửa đổi lại cơ quan chính quyền.

Câu hỏi:

- 1- Nguyễn Ánh nhờ Bá Đa Lộc đại diện mình kí hiệp ước với Pháp để làm gì ?
- 2- Tại sao thời đó người ta gọi quân lính của Nguyễn Ánh là “giặc mùa” ?
- 3- Quân lính của Nguyễn Ánh được tạo nên như thế nào ?
- 4- Nguyên nhân nào giúp cho Nguyễn Ánh thống nhất được đất nước ?



Bài làm ở nhà 13

- Chép lại và thêm dấu.

Đức Tính Hi Sinh

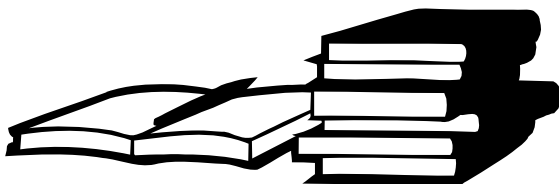
1- Đôi ben bác me cung gia,
Lay anh hay chu đề ma cay trong.
Mua he cho chi mua đong,
Mua nao thức ạy cho chồng ra đi.
Het gao thiếp lai ganh đi,
Hoi tham chang học ở thì nơi nao ?
Hoi tham đen ngo thì vào,
Tay đat ganh xuống, mừng chào: Thừa anh !

2- Anh đi em ở lại nhà,
Hai vai gánh vác mẹ già con thơ.
Lầm than bao quân nạng mua,
Anh đi, anh liệu chen đưa voi đôi.

Ca dao

- Hãy viết lại bài ca dao số 1 bằng văn xuôi.
- Tìm đại ý bài ca dao số 2.
- Đố vui Việt sử.

Tuổi già nhưng sức chưa già,
Vung gươm Bắc tiến, quân nhà Tống tan.
Xuôi Nam, Chiêm quốc kinh hoàng,
Thơ thần một áng, lời vàng còn ghi.



- **Tập đọc.**

Việc Nghĩa

Của là trọng mà nghĩa lại đáng trọng hơn. Vì của có khi hết, chứ nghĩa còn mãi mãi.

Người ta lúc đã giàu có thường hay kiêu căng, coi khinh kẻ khác. Tưởng như đã ngồi trên đồng vàng, đồng bạc, cho là sung sướng suốt đời. Ta chớ nên cậy lắm của mà gây nên những chuyện bất bình, thù oán với mọi người. Lúc giàu có lại càng nên ăn ở làm sao cho người thân, kẻ sơ quý mến, để phòng khi suy biến còn có chốn nương nhờ.

Còn việc nghĩa là những việc làm phải có ích lợi chung. Chỉ có việc nghĩa mới thấm lòng người và khiến cho mọi người nhớ mãi vì những hành động từ thiện công bình luôn luôn tô điểm cho đời bớt khổ thêm vui.

Theo Nguyễn Văn Ngọc

- **Giải nghĩa và đặt câu:**

kiêu căng - bất bình - từ thiện

- **Tìm đại ý bài trên.**

- **Tập làm văn:**

Hãy tìm và chép một đoạn văn ca tụng việc nghĩa.

Thí dụ như: Cứu giúp người nghèo đói, giúp người bị nạn thiên tai bão lụt, động đất hay bệnh vực kẻ yếu đuối

- **Thâu băng.**

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp cho thầy cô chấm điểm tập đọc: **“Lời Cảm Tạ”** và **“Việc Nghĩa”**.

BÀI MƯỜI BỐN

• Chính tả - Tập đọc.

Mẹ Tôi

Sáng nay, cô giáo Mai Như Ngọc tới thăm, cha tôi nhận thấy tôi đã nói một câu vô lễ với mẹ. Vì thế, cha đã **răn** tôi bằng lá thư cảm động sau đây:

“Trước mặt cô giáo của em con, con đã vô lễ với mẹ. An ơi! Lần sau không được thế nữa ! **Thái độ** hỗn hào của con đã xuyên thấu trái tim cha như một mũi dao. Cha còn nhớ mấy năm trước đây, mẹ đã thức suốt đêm ở bên cạnh giường, nghe hơi con thở, mẹ đã lo lắng **vô ngần** và mỗi khi nghĩ đến phải xa lìa con yêu thì lại **sụt sùi**. Con ơi ! Trong đời con, sẽ có những ngày buồn rầu, **thảm đạm**, nhưng cái ngày buồn thảm nhất, chính là ngày con mất mẹ.

Rồi đây khi **trưởng thành**, những cuộc **phấn đấu** sẽ rèn luyện con nên người mạnh mẽ. Con sẽ không bao giờ quên được hình ảnh của mẹ. Con ước gì lại được nghe thấy tiếng êm ái và trông thấy nét mặt hiền từ của mẹ con. **Hồi tưởng** lại những lúc đã làm cho mẹ phải **méch lòng**, con buồn lắm. Lòng hối hận cắn rứt con. Nên nhớ rằng lòng hiếu thảo là một bổn phận **thiên liêng** của con người. Quân giết người mà biết tôn kính cha mẹ, cũng còn một điểm thành thực trong tâm. Người dù sang trọng mà xúc phạm đến mẹ là kẻ thấp hèn và không có **nhân cách**.

An ơi ! Hãy đến xin lỗi mẹ đi, để mẹ hôn con, cho cái hôn ấy xóa sạch vết nhơ ở trên trán con. Lòng cha vẫn yêu con, vì con là mối hi vọng quý báu nhất đời cha. Nhưng cha thà không có con còn hơn là có đứa con ở bạc với mẹ!”

Cha con

*Theo Edmond De Amicis
(Hà Mai Anh dịch)*

Giải nghĩa:

- **Răn**: Dạy bảo, ngăn cấm. - **Thái độ**: Về mặt, cử chỉ, dáng điệu của một người. - **Vô ngần**: Cực kì, không có gì sánh kịp. - **Sụt sùi**: Muốn dấu sự cảm xúc nhưng không được, phải khóc. - **Thảm đạm**: Héo hon, buồn thảm. - **Trưởng thành**: Lớn khôn - **Phấn đấu**: Hăng hái, chống chọi. - **Hồi tưởng**: Tưởng nhớ lại. - **Méch lòng**: Không vừa lòng. - **Thiên liêng**: Đáng tôn kính. - **Nhân cách**: Tư cách, phẩm cách của con người.



• **Bài tập.**

I- Câu hỏi để đối thoại.

Thầy cô chia học sinh ra nhiều toán để trao đổi ý tưởng theo các câu hỏi sau:

- 1- Lí do nào khiến cha viết thư này ?
- 2- Người cha đau khổ như thế nào khi thấy con hỗn với mẹ ?
- 3- Ngày buồn thảm nhất trong đời con là ngày nào ? Vì sao ?
- 4- Khi trưởng thành, tại sao con sẽ nhớ đến mẹ ?
- 2- Người con không có hiếu, vô lễ với cha mẹ là người thế nào ? Em nghĩ sao về điều này ?
- 6- Khi đã vô lễ với mẹ, con phải làm gì ?
- 7- Tìm đại ý bài trên.

II- Phân biệt: DÀY và GIÀY, ƯỚC và ƯỚT

Dày: Bề dày, dày mỏng, dày cộm, dày dặn (chịu đựng được cực khổ).

Giày: Giày dép (biểu hiện người sang trọng), giày xéo (chà đạp).

Ước: Mong ước, giao ước (hứa với nhau), ước ao (mong muốn).

Ớt: Ớt dầm, bánh ớt, chân ớt chân ráo (mới, chưa quen biết).

- Điền vào chỗ trống:

- 1- Cây cao thì gió càng lay,
Càng cao danh vọng, càng _____ gian nan.
- 2- Đắng cay ta phải chung phần,
Có chân _____ dép, em cần làm chi.
- 3- Người ta chân dép, chân _____ ,
Em đây làm lụng cả ngày lấm chân.
- 4- Cơm cha áo mẹ công thầy
Lo sao cho đáng những ngày _____ mong.
- 5- Tôi mới đến đây, còn chân _____ chân ráo, chưa biết gì cả.

- Đặt câu có những tiếng: **dày - giày - ớt - ước**

III - Phân biệt dấu hỏi, ngã: **VẦN** và **VẪN**

Vần: Vần (cuộn lên làm đục), nước vắn, mây vắn, vắn đục.

Vấn: Vấn (rối rắm, không nhất định), nghĩ vắn, xắn vắn.

Vẫn: Vẫn (y như trước, cũng vậy), vẫn còn, vẫn như thế.

Vấn: Vấn thạch (vật thể từ vũ trụ rơi vào trái đất).

- Thêm dấu trên các tiếng in nghiêng

1- Tiếc thay nước đã đánh phèn,,
Mà cho bùn lại **vấn** lên mấy lần. (Kim Vân Kiều)

2- Việc đó đã rõ ràng rồi, anh đừng hỏi **vấn** vợ nữa.

3- Ta về ta tắm ao ta,
Dù trong dù đục ao nhà **vấn** hơn.

4- Hoa sen mọc bãi cát lằm,
Tuy rằng lằm lạp **vấn** mầm hoa sen.

5- **Vấn** thạch là đá do sao băng rơi xuống đất.

- Đặt câu có những tiếng: **vấn** - **vấn**

• Mẫu chuyện vui

Young man, Ông Nói Hay Lắm

Ông Yong Ik Kim, người Đại Hàn, là nhà văn tài danh, sống ở Mỹ từ năm 1948 đã viết dĩ dỏm:

“...Com nước xong, tôi phải lên bục, nói chuyện, mặc dù tiếng Anh của tôi còn quá dở. Chắc chẳng có ai hiểu tôi cả. Bài nói chuyện chấm dứt, một bà cụ người Mỹ từ cuối phòng tiến lên, khen tôi: “oung man, ông nói hay lắm, tôi thích lắm!” Tôi nở mũi cảm kích. Tôi ân cần hỏi bà : “Thưa bà cư ngụ tại vùng này ạ ? “

Cụ bà đưa tay lên úp vào vành tai: “Xin lỗi ông, tôi nặng tai lắm, không nghe chi hết”.

Đó là bài thuyết trình đầu tiên của tôi trên đất Mỹ được một bà cụ điếc khoái chí từ”.

Võ Đình dịch thuật
(Sao Có Tiếng Sóng)

- **Luận văn:**

Viết Thư

Đề tài: Bố em phải đi làm xa, em hãy viết thư thăm hỏi.

Bài luận mẫu.

San Jose, ngày... tháng... năm...

Kính thưa bố,

Bố mới xa nhà một tháng mà con cảm thấy lâu như cả năm vậy ! Hôm nay con viết thư này để kính thăm bố.

Thưa bố, bố vẫn khỏe và đi làm đều chứ ? Công việc làm ở sở có nhiều và mệt hơn trước không hở bố ? Sau khi đi làm về, bố ăn ở đâu ? Có ngon miệng không ? Chiều thứ bảy tuần trước bà ngoại nói để khi nào bố về, ngoại sẽ làm cua rang muối cho bố và cả nhà cùng ăn.

Ở nhà mọi người trong gia đình đều mạnh khỏe. Ông ngoại mới trồng thêm mấy chậu hoa cúc vàng ở trước sân nhà trông rất đẹp. Bé Oanh cứ hỏi mẹ đến khi nào thì bố sẽ về. Hôm qua, mẹ đã đưa bà ngoại đi bác sĩ để khám định kì và lấy thêm thuốc. Bác sĩ bảo sức khỏe của bà ngoại vẫn bình thường. Chúng con vẫn đi học đều ở trường Mỹ và trường Việt. Còn ba tuần lễ nữa thì chúng con sẽ có kì thi giữa khóa ở trường Văn Lang. Con, Tâm và các bạn của con đều hi vọng sẽ được lên lớp đó bố ạ.

Con cầu mong bố được nhiều sức khỏe và mau xong công việc để trở về với chúng con.

Kính thư,
Con gái yêu của bố.
Nguyễn Thị Như Mai

- **Tập làm văn:**

Bạn em phải theo gia đình dọn đi nơi khác, em hãy viết thư thăm hỏi.



Bài làm ở nhà 14

- **Chép lại và thêm dấu.**

Cầu Tuột

Bé Oanh, Tâm và Mai đến vườn chơi dành cho trẻ em.

Tâm kéo tay Oanh nói:

- Chạy mau lại cầu tuột chơi, đi em!

Tâm leo lên cầu. Oanh vịn lan can leo lên sau. Mai can đảm em:

- Bé Oanh khoan tuột nghe ! Đợi anh Tâm tuột trước, rồi em sẽ tuột sau.

Tâm ngồi bệ xuống sàn cầu, tuột chậm chậm. Oanh bắt chước anh tuột theo. Xuống tới đất, Oanh reo lên:

- Em đi cầu tuột được rồi, chị Mai ơi !

Mai và Tâm cùng cười vui với em của mình.

Theo tài liệu Bộ Quốc Gia Giáo Dục, V.N.C.H.

- **Vẽ bản đồ Việt Nam:**

1- Ghi tên và vị trí 10 thành phố lớn. 2- Ghi tên và vị trí 5 con sông lớn. 3- Ghi tên và vị trí 3 quả núi lớn.

- **Câu đố vui Việt sử:**

Tháng Giêng, Kỷ Dậu, mồng năm,

Trận nào khiến giặc xâm lăng tôi bời !

Một vùng khói lửa ngút trời,

Quân ta đại thắng, muôn người mừng reo ?



- **Tập đọc.**

Thư Mời Đi Picnic

San Jose, ngày... tháng... năm...

Tâm mến,

Bạn thích tham dự picnic không ? Thoại dự định đi picnic tại công viên cách nhà mình không xa lắm. Mình đã sửa soạn sẵn sàng đủ thứ. Khoát, Loan và Trí nhập bọn với chúng ta nữa. Thoại dự định khởi hành đúng 7 giờ sáng ngày 10 tháng 6. Thời gian nghỉ hè này chúng ta không còn bận rộn về công việc học tập. Có nhiều giờ rảnh để vui chơi thoải mái. Hãy quên đi những ngày học thi miệt mài vừa qua mà bạn và tôi đã cố gắng đạt được điểm A.

Nhớ ngày giờ tới nhập bọn với tụi mình nhé, Tâm ! Mong bạn trả lời càng sớm càng tốt.

Thân,

Trần Văn Thoại

- **Giải nghĩa và đặt câu:**

tham dự - công viên - khởi hành

- **Tìm đại ý bài trên.**

- **Tập làm văn:**

Viết thư mừng bạn em được lên lớp ở trường Việt ngữ Văn Lang.

- **Thâu băng.**

Thâu vào băng cassette mỗi bài hai lần để nộp cho thầy cô chấm điểm tập đọc: "**Mẹ Tôi**" và "**Thư Mời Đi Picnic**".



BÀI THI MẪU CUỐI KHÓA

Thầy cô dùng bài thi mẫu này để soạn đề thi mà các em đã học trong các tuần lễ vừa qua.

1. Chính tả.

- Viết một trong ba bài tập đọc hay chính tả do thầy cô chỉ định trước cho các em.
- Tìm đại ý bài chính tả.

2. Học thuộc lòng.

- Viết một trong hai bài học thuộc lòng:
 - a) Đầu bài:
 - b) Đầu bài:
- Tìm đại ý bài học thuộc lòng.

3. Văn phạm.

- a) Viết hai câu độc lập với những thành phần trong câu như sau:
 - Chủ từ, động từ, túc từ.
 - Chủ từ, động từ (không có túc từ).
 - Động từ, túc từ (không có chủ từ).
- b) Tìm ba tiếng "nối" giữa câu chính với câu phụ và đặt ba câu.

4. Các thể thơ Việt Nam.

- a) - Viết một bài thơ lục bát dài từ bốn câu trở lên.
 - Viết hai câu ca dao
- b) - Tìm vần của bài thơ trên.
 - Viết luật bằng trắc của câu ca dao trên

5. Sử kí.

Soạn ba câu hỏi.

6. Địa lí.

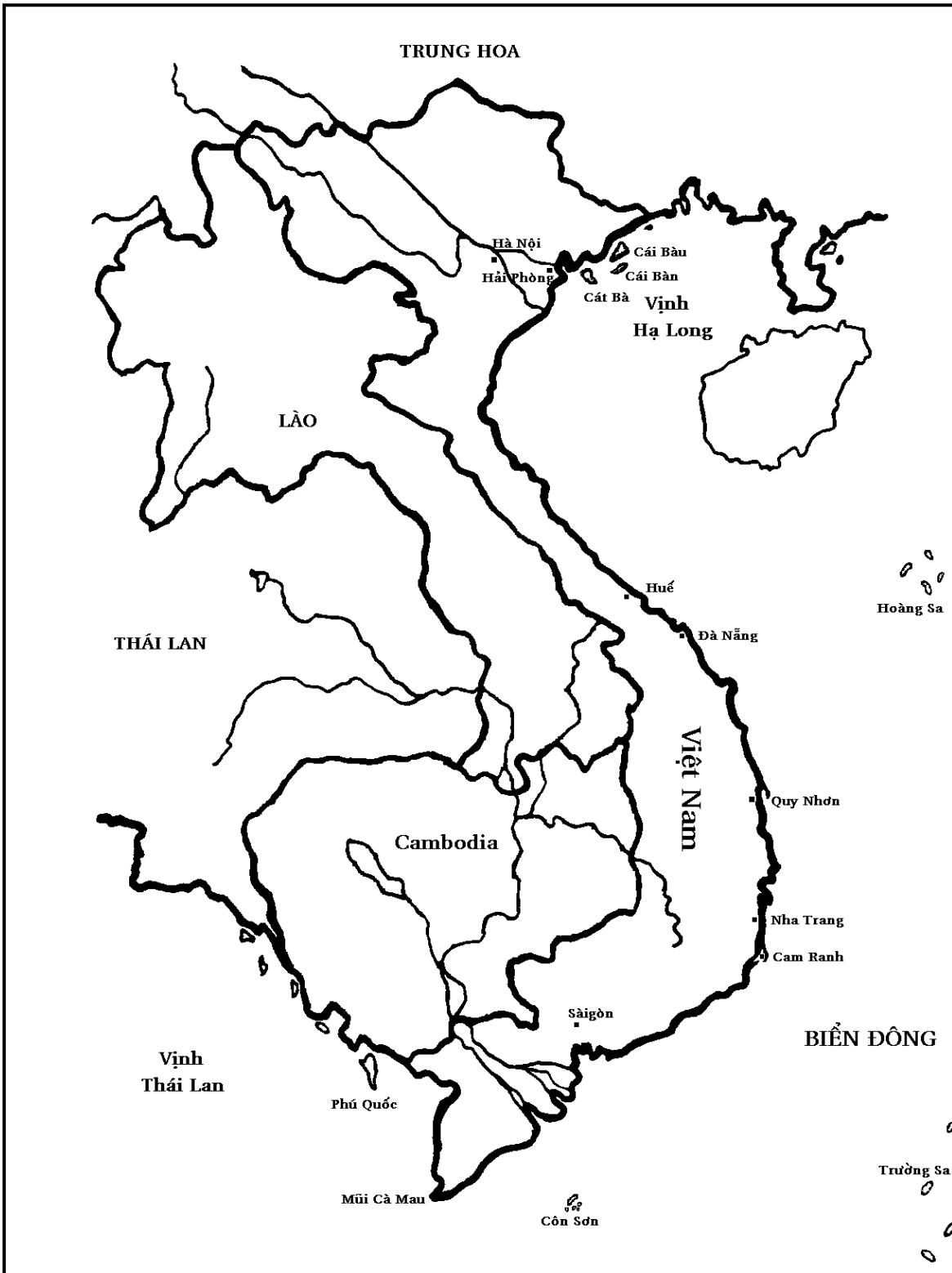
Soạn ba câu hỏi.

7. Tập làm văn.

Viết thư



- **Bản đồ Việt Nam.**



Tài Liệu Tham Khảo:

- **Việt Nam Tự Điển.**
Hội Khai Trí Tiến Đức.
- **Tự Điển Việt Nam.**
Thanh Nghị.
- **Hán Việt Tự Điển.**
Nguyễn Văn Khôn
- **Việt Nam Sử Lược.**
Trần Trọng Kim
- **Thơ Tuổi Thơ.**
Nguyễn Hữu Bào
- **Tục Ngữ Phong Dao.**
Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc
- **Giải Văn Học Nghệ Thuật.**
Làng Văn, 1992
- **Quốc Văn Lớp 3.**
Hoàng Thế Mỹ
- **Ngàn Năm Gởi Mây Bay.**
Hồ Mộng Thiệp.
- **Việt Nam Tự Điển.**
Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ.
- **Địa Lý Việt Nam.**
Nguyễn Khắc Ngữ.
- **Việt Sử Toàn Thư.**
Phạm Văn Sơn
- **Việt Nam Danh Nhân Tự Điển..**
Nguyễn Huyền Anh
- **Việt Nam Thi Văn Hợp Tuyển.**
Dương Quảng Hàm
- **Một Phía Trời Thơ.**
Thi Đàn Lạc Việt, 1955
- **Quốc Văn Giáo Khoa Thư.**
Việt Nam
- **Tài Liệu của Bộ Quốc Gia Giáo Dục,**
Việt Nam
- **Chúng Em Cùng Học.**
Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang.

